

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 268/2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 14 tháng 10 năm 2025

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về đổi mới sáng tạo; khuyến khích hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp; công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo; công nhận cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; hạ tầng, mạng lưới và hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về đổi mới sáng tạo; khuyến khích hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp; công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo; công nhận cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; hạ tầng, mạng lưới và hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành nội dung đổi mới sáng tạo tại các Điều 16, Điều 17, Điều 34, khoản 1 Điều 35, Điều 38, Điều 39, Điều 47, Điều 57, khoản 6 Điều 59, khoản 2 Điều 64 của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về nhiệm vụ đổi mới sáng tạo, chương trình đổi mới sáng tạo; hoạt động đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp; thúc đẩy, phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo; hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện hoạt động đổi mới sáng tạo; thúc đẩy văn hóa đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo; doanh nghiệp khoa học và công nghệ; công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo; công nhận cá nhân, nhóm cá nhân, doanh nghiệp khởi

nghiệp sáng tạo, nhà đầu tư, chuyên gia hỗ trợ đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo; hạ tầng, mạng lưới và hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo ở trung ương và địa phương; doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo; doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Nhiệm vụ đổi mới sáng tạo là hình thức tổ chức công việc để tạo ra sản phẩm mới, dịch vụ mới, quy trình mới, mô hình kinh doanh mới hoặc cải tiến đáng kể so với sản phẩm, dịch vụ, quy trình, mô hình kinh doanh đã có.

2. Nhiệm vụ đổi mới sáng tạo theo hình thức tài trợ là nhiệm vụ đổi mới sáng tạo do doanh nghiệp, tổ chức đề xuất để các bộ, cơ quan trung ương hoặc địa phương xét, tài trợ kinh phí cho doanh nghiệp, tổ chức thực hiện.

3. Nhiệm vụ đổi mới sáng tạo theo hình thức đặt hàng là nhiệm vụ đổi mới sáng tạo do cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định mục tiêu, nội dung, yêu cầu sản phẩm dựa trên nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, lợi ích công cộng, được Nhà nước cấp toàn bộ hoặc một phần kinh phí từ ngân sách nhà nước và giao cho doanh nghiệp, tổ chức thực hiện thông qua phương thức giao trực tiếp.

4. Nhiệm vụ đổi mới sáng tạo cơ sở là nhiệm vụ đổi mới sáng tạo do tổ chức khoa học và công nghệ công lập chủ động xây dựng, thực hiện từ nguồn kinh phí được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao hoặc nguồn kinh phí tự chủ theo quy định của pháp luật.

5. Nhiệm vụ hỗ trợ lãi suất vay là nhiệm vụ đổi mới sáng tạo do Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia và các quỹ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của bộ, ngành, địa phương sử dụng kinh phí được cấp từ ngân sách nhà nước để hỗ trợ lãi suất vay vốn của doanh nghiệp vay vốn tại tổ chức tín dụng được phép hoạt động hợp pháp tại Việt Nam nhằm thực hiện dự án, phương án đầu tư có nội dung ứng dụng công nghệ, chuyển giao công nghệ, đổi mới công nghệ, đổi mới sáng tạo.

6. Nhiệm vụ hỗ trợ thông qua phiếu hỗ trợ tài chính (voucher) là nhiệm vụ đổi mới sáng tạo do Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia và các quỹ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của bộ, ngành, địa phương sử dụng kinh phí được cấp từ ngân sách nhà nước để thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo, thương mại hóa sản phẩm thông qua việc tạo điều kiện cho doanh nghiệp

tiếp cận thị trường và khuyến khích người dùng trải nghiệm sản phẩm, dịch vụ mới.

7. Dự án khởi nghiệp sáng tạo là dự án hình thành, phát triển mô hình kinh doanh sáng tạo dựa trên công nghệ, ý tưởng đột phá hoặc mô hình kinh doanh mới, do cá nhân, nhóm cá nhân hoặc tổ chức thực hiện, nhằm tạo ra giá trị mới, giải quyết vấn đề thị trường hoặc kinh tế - xã hội.

8. Chương trình đổi mới sáng tạo là tập hợp các nhiệm vụ đổi mới sáng tạo có mục tiêu chung được triển khai trong trung hạn và dài hạn.

9. Cơ quan quản lý nhiệm vụ đổi mới sáng tạo là bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan, đơn vị được bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định thẩm quyền, phân cấp quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Chương II

NHIỆM VỤ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO, CHƯƠNG TRÌNH ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

Mục 1

NHIỆM VỤ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

Điều 4. Nhiệm vụ, chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo bao gồm nhiệm vụ khoa học và công nghệ và nhiệm vụ đổi mới sáng tạo.

2. Chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo bao gồm chương trình khoa học và công nghệ và chương trình đổi mới sáng tạo.

3. Nhiệm vụ đổi mới sáng tạo, chương trình đổi mới sáng tạo được quy định tại Nghị định này.

Điều 5. Phân loại nhiệm vụ đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước

1. Căn cứ theo phương thức xác định, hình thành nhiệm vụ đổi mới sáng tạo được phân loại như sau:

- a) Nhiệm vụ đổi mới sáng tạo theo hình thức tài trợ;
- b) Nhiệm vụ đổi mới sáng tạo theo hình thức đặt hàng;
- c) Nhiệm vụ đổi mới sáng tạo cơ sở.

2. Căn cứ theo hình thức triển khai, nhiệm vụ đổi mới sáng tạo được phân loại như sau:

a) Nhiệm vụ đổi mới sáng tạo trong khuôn khổ các chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia về đổi mới công nghệ; khởi nghiệp sáng tạo; phát triển quyền sở hữu trí tuệ, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm hàng hóa;

b) Nhiệm vụ đổi mới sáng tạo trong khuôn khổ các chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương và của cấp có thẩm quyền;

c) Nhiệm vụ đổi mới sáng tạo không thông qua các chương trình đề thực hiện theo định hướng ưu tiên hoặc yêu cầu cụ thể của cơ quan quản lý nhiệm vụ đổi mới sáng tạo.

3. Căn cứ theo nội dung, nhiệm vụ đổi mới sáng tạo được phân loại như sau:

a) Nhiệm vụ đổi mới công nghệ;

b) Nhiệm vụ phát triển quyền sở hữu trí tuệ, nâng cao năng suất, chất lượng;

c) Nhiệm vụ hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo;

d) Nhiệm vụ hỗ trợ lãi suất vay;

đ) Nhiệm vụ hỗ trợ thông qua phiếu hỗ trợ tài chính (voucher).

Điều 6. Nguyên tắc quản lý tổ chức thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước

Nhiệm vụ đổi mới sáng tạo được quản lý, tổ chức thực hiện theo các nguyên tắc sau:

1. Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ chịu trách nhiệm:

a) Tổ chức triển khai nhiệm vụ đúng mục tiêu, nội dung, tiến độ, kinh phí, kết quả được phê duyệt và hợp đồng thực hiện nhiệm vụ;

b) Chịu trách nhiệm pháp lý, tính trung thực, chính xác của hồ sơ, tài liệu, kết quả thực hiện nhiệm vụ;

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và cơ quan quản lý về sử dụng kinh phí, tài sản, kết quả, hiệu quả và chế độ báo cáo của nhiệm vụ.

2. Cơ quan quản lý nhiệm vụ đổi mới sáng tạo chịu trách nhiệm:

a) Ban hành, hướng dẫn, tổ chức thực hiện và giám sát nhiệm vụ theo thẩm quyền; bảo đảm công khai, minh bạch, khách quan trong việc phê duyệt, kiểm tra, giám sát, đánh giá nhiệm vụ;

b) Hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi để tổ chức, cá nhân thực hiện đúng mục tiêu, tiến độ và nội dung nhiệm vụ;

c) Thực hiện cấp phát kinh phí cho các nhiệm vụ theo hợp đồng tài trợ, hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo.

Điều 7. Xây dựng kế hoạch và lập dự toán, phân bổ kinh phí thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo và hỗ trợ hoạt động đổi mới sáng tạo

Việc xây dựng kế hoạch, lập dự toán, phân bổ kinh phí thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo; hỗ trợ kinh phí để ứng dụng công nghệ, chuyển giao công nghệ, đổi mới công nghệ, đổi mới sáng tạo; hỗ trợ hoạt động phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo, hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo, thúc đẩy văn hóa đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo thực hiện theo quy định tại Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về tài chính và đầu tư trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Điều 8. Tiêu chí lựa chọn nhiệm vụ đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước

1. Nhiệm vụ đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước phải đáp ứng đầy đủ các tiêu chí chung sau đây:

a) Tính khả thi về mục tiêu, nội dung, phương pháp, kế hoạch tổ chức thực hiện, thời gian và tổng mức kinh phí;

b) Hồ sơ đề xuất đầy đủ, rõ ràng, xác định cụ thể mục tiêu, nội dung, phương án triển khai, kết quả đầu ra dự kiến, kế hoạch tài chính và cơ cấu nguồn vốn (bao gồm vốn đối ứng, nếu có);

c) Khả năng ứng dụng trực tiếp và tác động, tạo hiệu quả kinh tế hoặc giải quyết vấn đề xã hội, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng, năng lực cạnh tranh, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

d) Phù hợp với yêu cầu nêu trong thông báo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

đ) Bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, an toàn, môi trường và pháp luật có liên quan;

e) Tổ chức đề xuất phải có đủ các điều kiện về cơ sở vật chất, nguồn nhân lực, tài chính và phương án tổ chức thực hiện khả thi;

g) Nội dung phù hợp với một trong các loại nhiệm vụ quy định tại khoản 3 Điều 5 của Nghị định này.

2. Ngoài các tiêu chí chung quy định tại khoản 1 Điều này, tùy theo loại nhiệm vụ quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này, nhiệm vụ đổi mới sáng tạo còn phải đáp ứng các tiêu chí quy định tại một trong các điểm a, b, c, d, đ sau:

a) Nhiệm vụ đổi mới công nghệ phải bảo đảm tạo ra sản phẩm, dịch vụ, quy trình hoặc mô hình kinh doanh mới, hoặc có cải tiến đáng kể so với hiện có; kèm theo các chỉ tiêu kỹ thuật, kinh tế cụ thể và khả năng đưa vào ứng dụng; và phải có một trong các hoạt động sau:

Thay thế một phần hoặc toàn bộ công nghệ đang sử dụng bằng công nghệ mới, tiên tiến hoặc công nghệ cao nhằm nâng cao hiệu suất, giá trị gia tăng, hiệu quả kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, sinh thái;

Làm chủ, nội địa hóa công nghệ cốt lõi hoặc quan trọng, giảm phụ thuộc vào công nghệ nhập khẩu; có khả năng nhân rộng trong ngành, lĩnh vực;

Có hợp đồng, thỏa thuận hoặc cam kết hợp pháp về chuyển giao công nghệ; bên nhận chuyển giao công nghệ có phương án phù hợp để tiếp nhận, làm chủ và phát triển sản phẩm trên nền công nghệ được chuyển giao; trường hợp nhận chuyển nhượng quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng công nghệ phải chứng minh theo quy định pháp luật.

b) Đối với nhiệm vụ phát triển quyền sở hữu trí tuệ, nâng cao năng suất, chất lượng đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

Có tính cấp thiết, phù hợp với mục tiêu, nội dung chương trình và định hướng, kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của ngành, lĩnh vực, địa phương;

Kết quả, sản phẩm được áp dụng hoặc giải quyết các vấn đề thực tiễn, có tính bền vững và có khả năng duy trì, nhân rộng sau khi nhiệm vụ kết thúc;

Đánh giá đầy đủ hiện trạng dây chuyền, thiết bị, quy trình sản xuất; xác định nút thắt, hạn chế và mục tiêu cải tiến; đề xuất giải pháp tối ưu hóa;

Lập và triển khai kế hoạch nâng cấp, đổi mới, hiện đại hóa thiết bị; áp dụng tự động hóa, công nghệ số và hệ thống quản trị tiên tiến;

Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng và công cụ cải tiến năng suất; có chỉ số đo lường hiệu suất chủ chốt trước và sau can thiệp;

Thực hiện giải pháp kỹ thuật, quản lý và phát triển nhân lực nhằm khai thác tối đa năng lực công nghệ, giảm chi phí, tiết kiệm tài nguyên, nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng sức cạnh tranh;

Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, chuyển giao kỹ năng về vận hành, bảo dưỡng và cải tiến liên tục cho đội ngũ liên quan;

Sản phẩm đầu ra của nhiệm vụ là kết quả các hoạt động đăng ký, bảo hộ,

quản lý, khai thác, định giá, phát triển quyền sở hữu trí tuệ, bồi dưỡng, đào tạo, nâng cao năng lực về sở hữu trí tuệ và nâng cao hiệu quả thực thi, chống xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

c) Đối với nhiệm vụ hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo:

Có giải pháp thu hút chuyên gia, nhà đầu tư, doanh nghiệp lớn trong nước, quốc tế nhằm thúc đẩy thương mại hóa sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo;

Có giải pháp huy động hoặc tối ưu hóa nguồn lực từ khu vực tư nhân, quỹ đầu tư mạo hiểm, quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức quốc tế, tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo;

Có giải pháp nâng cao năng lực, tăng cường liên kết giữa các chủ thể trong hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo ở cấp địa phương, quốc gia, kết nối quốc tế;

Có đội ngũ chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo hoặc đối tác hỗ trợ về công nghệ, sở hữu trí tuệ, pháp lý, tài chính, quản trị, marketing, kết nối đầu tư;

Có giải pháp hỗ trợ thông tin, truyền thông, xúc tiến thương mại cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

d) Đối với nhiệm vụ hỗ trợ lãi suất vay:

Dự án, phương án đầu tư phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt; phải được tổ chức tín dụng được phép hoạt động tại Việt Nam chấp thuận cho vay để thực hiện;

Dự án, phương án đầu tư phải có nội dung ứng dụng công nghệ, chuyển giao công nghệ, đổi mới công nghệ, đổi mới sáng tạo phù hợp với nội dung quy định tại khoản 5 Điều 6 Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về tài chính và đầu tư trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

Dự án, phương án đầu tư phải phù hợp với định hướng ưu tiên theo thông báo hằng năm của Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia, quỹ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của bộ, ngành, địa phương (sau đây gọi tắt là Quỹ) và khả năng bố trí nguồn kinh phí của cơ quan quản lý nhiệm vụ đổi mới sáng tạo;

Ưu tiên công nghệ của dự án, phương án đầu tư phải thuộc Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao; Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển; Danh mục công nghệ chiến lược theo quy định của pháp luật.

đ) Đối với nhiệm vụ hỗ trợ thông qua phiếu hỗ trợ tài chính (voucher):

Sản phẩm mới, dịch vụ mới phải đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, có giấy phép lưu hành hoặc chứng nhận hợp quy để lưu hành trên thị trường;

Sản phẩm, dịch vụ có yếu tố mới về công nghệ, tính năng, mô hình kinh doanh hoặc thị trường; ưu tiên sản phẩm, dịch vụ được tạo ra từ công nghệ thuộc Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao, công nghệ cao, công nghệ chiến lược; có khả năng nhân rộng, thương mại hóa hoặc mở rộng thị trường.

Điều 9. Điều kiện tham gia xét tài trợ, đặt hàng thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo

1. Doanh nghiệp, tổ chức có tư cách pháp nhân, có chức năng, nhiệm vụ hoặc ngành nghề kinh doanh phù hợp với lĩnh vực chuyên môn của nhiệm vụ, có năng lực phù hợp, bảo đảm triển khai nhiệm vụ đúng tiến độ, chất lượng, có quyền đăng ký tham gia xét tài trợ, đặt hàng thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo.

2. Doanh nghiệp, tổ chức không đủ điều kiện đăng ký tham gia xét tài trợ hoặc đặt hàng chủ trì thực hiện nhiệm vụ trong các trường hợp sau đây:

a) Đến thời điểm hết hạn nộp hồ sơ đăng ký, doanh nghiệp, tổ chức chưa thực hiện quyết toán hoặc hoàn trả đủ kinh phí phải thu hồi đối với các nhiệm vụ sử dụng ngân sách nhà nước theo các quyết định, văn bản thông báo của cơ quan có thẩm quyền;

b) Doanh nghiệp, tổ chức bị cơ quan có thẩm quyền quyết định đình chỉ thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo do có hành vi vi phạm quy định pháp luật thì không được đăng ký tham gia xét tài trợ, hoặc đặt hàng nhiệm vụ mới trong thời hạn 01 năm kể từ ngày hết thời hạn đình chỉ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền;

c) Doanh nghiệp, tổ chức chủ trì đang bị đình chỉ hoạt động, bị khởi tố.

Điều 10. Thông báo, kêu gọi đề xuất nhiệm vụ đổi mới sáng tạo

1. Thông báo, kêu gọi đề xuất nhiệm vụ:

Định kỳ hoặc đột xuất, cơ quan quản lý nhiệm vụ đổi mới sáng tạo thông báo, kêu gọi đề xuất nhiệm vụ đổi mới sáng tạo trên cổng thông tin điện tử, căn cứ vào một hoặc một số cơ sở sau đây:

a) Yêu cầu đặt hàng của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, cơ quan nhà nước ở trung ương và địa phương, bao gồm cả nhiệm vụ đột xuất, phát sinh nhằm giải quyết các vấn đề cấp bách, cấp thiết trong thực tiễn phát triển;

b) Định hướng ưu tiên hoặc yêu cầu cụ thể của Nhà nước để cụ thể hóa chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia hoặc địa phương; chiến lược, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực; chiến lược, chương trình tổng

thể phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đã được phê duyệt; định hướng ưu tiên và nguồn kinh phí hằng năm của Quỹ;

c) Khả năng cân đối, bố trí ngân sách nhà nước và các nguồn lực tài chính khác trong năm kế hoạch; trường hợp cần thiết, cơ quan quản lý có thể công bố mức trần kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước đối với từng nhóm nhiệm vụ trong thông báo.

2. Thời hạn và địa chỉ nhận hồ sơ:

a) Thông báo kêu gọi đề xuất nhiệm vụ được quy định rõ thời hạn và địa chỉ tiếp nhận hồ sơ trên Cổng thông tin điện tử; trường hợp chưa đảm bảo theo kế hoạch, thông báo được điều chỉnh và đăng tải lại trên Cổng thông tin điện tử;

b) Tổ chức đề xuất nộp 01 bộ hồ sơ bản gốc hoặc bản sao có chứng thực dưới dạng điện tử qua Cổng thông tin điện tử hoặc qua bưu điện hoặc trực tiếp đến cơ quan quản lý nhiệm vụ đổi mới sáng tạo. Ngày nhận hồ sơ là ngày ghi nhận trên Cổng thông tin điện tử hoặc là ngày ghi ở dấu của bưu điện gửi đến (trường hợp gửi qua bưu điện) hoặc dấu đến của cơ quan quản lý nhiệm vụ đổi mới sáng tạo (trường hợp nộp trực tiếp);

c) Cơ quan quản lý nhiệm vụ đổi mới sáng tạo tiếp nhận, xử lý, lưu trữ hồ sơ đúng thời hạn theo thông báo kêu gọi, bảo đảm công khai, minh bạch.

3. Xử lý hồ sơ đề xuất nhiệm vụ:

a) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc nhận hồ sơ, cơ quan quản lý nhiệm vụ đổi mới sáng tạo kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và thông báo bằng văn bản hoặc trên Cổng thông tin điện tử đối với các hồ sơ hợp lệ hoặc không hợp lệ;

b) Trong trường hợp nhận thấy hồ sơ không hợp lệ hoặc không phù hợp với định hướng, nguồn lực, điều kiện, thời gian, cơ quan quản lý nhiệm vụ đổi mới sáng tạo không tiếp tục xem xét hồ sơ.

Điều 11. Hồ sơ đăng ký thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo

Doanh nghiệp, tổ chức đăng ký thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo tài trợ, đặt hàng quy định tại điểm a, b và điểm c khoản 3 Điều 5 Nghị định này phải nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định, bao gồm:

1. Đơn đăng ký thực hiện nhiệm vụ theo Mẫu số I.1 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Thuyết minh nhiệm vụ tương ứng theo Mẫu số I.2, I.3, I.4 và I.5 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Tài liệu chứng minh tư cách pháp lý của tổ chức đề xuất: Quyết định thành lập hoặc Điều lệ hoạt động được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc các tài liệu tương đương khác.

4. Văn bản cam kết của tổ chức đề xuất về việc chỉ tiếp nhận duy nhất một nguồn kinh phí cho cùng một nội dung chỉ từ ngân sách nhà nước cho cùng nội dung nhiệm vụ đổi mới sáng tạo theo Mẫu số I.6 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Hồ sơ dự án đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt ở giai đoạn quyết định đầu tư áp dụng đối với nhiệm vụ đổi mới công nghệ.

6. Các văn bản, hồ sơ tài liệu khác theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhiệm vụ đổi mới sáng tạo.

Điều 12. Xét duyệt nhiệm vụ đổi mới sáng tạo

1. Trong thời hạn 30 ngày tính từ ngày xác nhận hồ sơ hợp lệ, cơ quan quản lý nhiệm vụ đổi mới sáng tạo tổ chức xét duyệt nhiệm vụ. Việc tổ chức xét duyệt nhiệm vụ đổi mới sáng tạo được cơ quan quản lý nhiệm vụ đổi mới sáng tạo quyết định và thực hiện theo một trong các hình thức sau:

- a) Tự xét duyệt;
- b) Thành lập Hội đồng xét duyệt;
- c) Thuê tổ chức tư vấn xét duyệt.

2. Đối với hình thức xét duyệt quy định tại điểm a khoản 1 Điều này cơ quan quản lý nhiệm vụ đổi mới sáng tạo sử dụng bộ máy, nhân lực, nguồn lực của mình để thực hiện xét duyệt nhiệm vụ.

3. Đối với hình thức xét duyệt quy định tại điểm b khoản 1 Điều này cơ quan quản lý nhiệm vụ đổi mới sáng tạo thành lập Hội đồng xét duyệt nhiệm vụ đổi mới sáng tạo (sau đây gọi tắt là Hội đồng xét duyệt) như sau:

a) Hội đồng xét duyệt do cơ quan quản lý nhiệm vụ đổi mới sáng tạo thành lập, có từ 07 đến 09 thành viên, bao gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch, các ủy viên và thư ký, được lựa chọn theo nguyên tắc bảo đảm tính độc lập, khách quan, là đại diện cơ quan quản lý nhà nước, chuyên gia ngành, doanh nhân, nhà khoa học, chuyên gia công nghệ, chuyên gia tài chính có năng lực và chuyên môn phù hợp với nhiệm vụ. Trường hợp khác do cơ quan quản lý nhiệm vụ đổi mới sáng tạo quyết định;

b) Thành viên Hội đồng xét duyệt đáp ứng các yêu cầu sau: Phù hợp về năng lực, chuyên môn hoặc có kinh nghiệm phù hợp với lĩnh vực của dự án, phương án đầu tư được tư vấn; không có xung đột lợi ích trong quá trình tham

gia hoạt động của Hội đồng xét duyệt; không đồng thời là cá nhân, đại diện doanh nghiệp, tổ chức thực hiện hoặc doanh nghiệp, tổ chức tham gia đề xuất nhiệm vụ; không thuộc một trong các trường hợp sau: Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án mà chưa được xóa án tích hoặc chưa chấp hành xong quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

c) Hội đồng xét duyệt làm việc theo nguyên tắc: Bảo đảm công khai, minh bạch, công bằng, dân chủ, khách quan; Hội đồng xét duyệt chỉ họp khi có ít nhất hai phần ba (2/3) tổng số thành viên tham dự, trong đó phải có Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng được ủy quyền điều hành; thành viên Hội đồng xét duyệt không được tiết lộ thông tin, sử dụng nội dung hồ sơ ngoài phạm vi đánh giá; chịu trách nhiệm bảo mật thông tin; các ý kiến đánh giá được thảo luận tại cuộc họp Hội đồng xét duyệt để đi đến kết luận tập thể;

d) Hội đồng xét duyệt thực hiện đánh giá theo tiêu chí quy định tại khoản 1 và một trong các điểm a, b, c khoản 2 Điều 8 Nghị định này; đồng thời xác định từng nội dung được tài trợ, hỗ trợ, tiến độ, thời gian thực hiện, kết quả đầu ra tương ứng, hồ sơ thanh toán đối với từng nội dung tài trợ, hỗ trợ;

đ) Hội đồng xét duyệt làm việc theo một trong các phương thức sau: Trực tiếp, trực tuyến hoặc trực tiếp kết hợp trực tuyến;

e) Trình tự làm việc của Hội đồng xét duyệt:

Tài liệu phục vụ phiên họp được gửi cho thành viên Hội đồng xét duyệt theo hình thức trực tuyến hoặc trực tiếp trước phiên họp ít nhất 03 ngày;

Hội đồng xét duyệt trao đổi, thống nhất từng nội dung của nhiệm vụ đổi mới sáng tạo, biểu quyết bằng phiếu đối với từng nội dung. Trường hợp nội dung của nhiệm vụ đổi mới sáng tạo có từ hai phần ba (2/3) tổng số phiếu biểu quyết “Đạt” trở lên thì nội dung đó được đồng ý đề xuất tài trợ, hỗ trợ;

Thư ký Hội đồng xét duyệt tổng hợp và công khai kết quả biểu quyết của Hội đồng tại buổi họp, lập Biên bản họp trong đó ghi rõ kết quả biểu quyết, ý kiến của từng thành viên và kết luận về từng nội dung được tài trợ, thời gian, tiến độ và các kết quả đầu ra, mức tài trợ, hỗ trợ và hồ sơ thanh toán đối với từng nội dung tài trợ, hỗ trợ;

Trong trường hợp cần thiết, Cơ quan quản lý nhiệm vụ đổi mới sáng tạo thành lập Hội đồng xét duyệt khác hoặc lấy ý kiến chuyên gia tư vấn độc lập trước khi quyết định.

g) Mẫu Quyết định thành lập Hội đồng, phiếu đánh giá, biên bản họp tương ứng theo Mẫu số I.7, I.8, I.9, I.10, I.11 và I.12 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Đối với hình thức xét duyệt quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, cơ quan quản lý nhiệm vụ đổi mới sáng tạo thuê tổ chức tư vấn xét duyệt nhiệm vụ đổi mới sáng tạo như sau:

a) Tổ chức tư vấn xét duyệt phải có tư cách pháp nhân, có năng lực, chuyên môn và kinh nghiệm tổ chức thực hiện hoạt động đánh giá, tư vấn về nội dung đổi mới sáng tạo;

b) Việc tư vấn đánh giá các nội dung đổi mới sáng tạo được thực hiện theo hợp đồng giữa cơ quan quản lý nhiệm vụ đổi mới sáng tạo và tổ chức tư vấn đánh giá;

c) Trách nhiệm của tổ chức tư vấn xét duyệt: Phải bảo đảm công khai, minh bạch, công bằng, dân chủ, khách quan; tuân thủ liên chính khoa học và đạo đức nghề nghiệp trong toàn bộ quá trình đánh giá; không được tiết lộ thông tin, sử dụng nội dung hồ sơ ngoài phạm vi đánh giá; chịu trách nhiệm bảo mật thông tin theo quy định; chịu trách nhiệm trước pháp luật và cơ quan có thẩm quyền về chất lượng chuyên môn và kết quả đánh giá; khi để xảy ra sai phạm, phải bồi hoàn mọi chi phí bao gồm cả chi phí khắc phục và chịu các chế tài theo hợp đồng và quy định của pháp luật;

d) Tổ chức tư vấn xét duyệt gửi văn bản kiến nghị với cơ quan quản lý nhiệm vụ đổi mới sáng tạo về nội dung được tài trợ, hỗ trợ thời gian, tiến độ và các kết quả đầu ra, mức tài trợ, hỗ trợ và hồ sơ thanh toán đối với từng nội dung tài trợ, hỗ trợ, nêu rõ lý do;

đ) Tổ chức tư vấn có trách nhiệm trả lời bằng văn bản theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhiệm vụ đổi mới sáng tạo.

5. Hoàn thiện hồ sơ:

Trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày có biên bản họp Hội đồng xét duyệt, văn bản kiến nghị của tổ chức tư vấn xét duyệt, cơ quan quản lý nhiệm vụ đổi mới sáng tạo thông báo kết quả cho tổ chức đề xuất để hoàn thiện hồ sơ và nộp về cơ quan quản lý nhiệm vụ đổi mới sáng tạo trong vòng 15 ngày kể từ thời điểm nhận thông báo. Quá thời hạn theo yêu cầu, cơ quan quản lý nhiệm vụ đổi mới sáng tạo chấm dứt xem xét nhiệm vụ.

Trường hợp hồ sơ đề xuất không được chấp thuận thì cơ quan quản lý nhiệm vụ đổi mới sáng tạo thông báo kết quả cho tổ chức đề xuất.

Điều 13. Thẩm định kinh phí nhiệm vụ đổi mới sáng tạo

Trên cơ sở kết quả xét duyệt nhiệm vụ đổi mới sáng tạo quy định tại Điều 12 Nghị định này, trong thời hạn 10 ngày cơ quan quản lý nhiệm vụ đổi mới sáng tạo tổ chức thẩm định kinh phí nhiệm vụ đổi mới sáng tạo theo các nội dung:

1. Kiểm tra việc hoàn thiện hồ sơ của tổ chức chủ trì theo kết quả xét duyệt.
2. Đánh giá sự phù hợp của dự toán kinh phí so với các nội dung tài trợ, hỗ trợ theo kết quả xét duyệt. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan quản lý nhiệm vụ đổi mới sáng tạo thuê đơn vị thẩm tra kinh phí nhiệm vụ theo quy định.
3. Rà soát nội dung hỗ trợ và xác định tỷ lệ hoặc mức hỗ trợ theo từng nội dung tài trợ.
4. Xem xét sự phù hợp của phương án huy động vốn đối ứng của tổ chức đề xuất để thực hiện nhiệm vụ.

Điều 14. Phê duyệt nhiệm vụ đổi mới sáng tạo

1. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày có kết quả thẩm định kinh phí nhiệm vụ đổi mới sáng tạo quy định tại Điều 12, Điều 13 Nghị định này, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhiệm vụ đổi mới sáng tạo xem xét, phê duyệt nhiệm vụ theo Mẫu số I.13 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Quyết định phê duyệt bao gồm các nội dung: Tên nhiệm vụ; kết quả dự kiến của từng hạng mục; thời gian thực hiện; kinh phí; tổ chức chủ trì và các nội dung khác theo quy định của cơ quan quản lý nhiệm vụ đổi mới sáng tạo.

Trường hợp Thủ trưởng cơ quan quản lý nhiệm vụ đổi mới sáng tạo không phải là Thủ trưởng của tổ chức khoa học và công nghệ công lập thì không phê duyệt nhiệm vụ đổi mới sáng tạo cơ sở.

2. Thông tin phê duyệt nhiệm vụ được công bố công khai trên Cổng thông tin điện tử gồm: Tên nhiệm vụ; tổ chức chủ trì; thời gian thực hiện và các nội dung khác theo quy định của cơ quan quản lý nhiệm vụ đổi mới sáng tạo.

3. Hủy kết quả phê duyệt nhiệm vụ đổi mới sáng tạo

Cơ quan quản lý nhiệm vụ đổi mới sáng tạo hủy Quyết định phê duyệt nhiệm vụ trong các trường hợp sau: Tổ chức đăng ký có hành vi giả mạo, gian lận hoặc khai báo, cam kết không trung thực trong hồ sơ đăng ký hoặc trong quá trình kiểm tra, đánh giá cơ quan quản lý nhiệm vụ đổi mới sáng tạo phát hiện vi phạm.

4. Trường hợp cần thiết và phù hợp với điều kiện khả năng của cơ quan quản lý nhiệm vụ đổi mới sáng tạo, cơ quan quản lý nhiệm vụ đổi mới sáng tạo tổ chức khảo sát cơ sở vật chất - kỹ thuật của tổ chức chủ trì trước khi xem xét phê duyệt nhiệm vụ.

Điều 15. Ký kết hợp đồng tài trợ, hỗ trợ và cấp kinh phí thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo

1. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày có quyết định phê duyệt nhiệm vụ, cơ quan quản lý nhiệm vụ đổi mới sáng tạo ký kết hợp đồng tài trợ, hỗ trợ thực hiện

nhiệm vụ với tổ chức chủ trì để triển khai thực hiện nhiệm vụ. Hợp đồng được ký kết dưới hình thức bản giấy hoặc hợp đồng điện tử theo quy định của Bộ luật Dân sự và Luật Giao dịch điện tử theo Mẫu số I.14 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Hợp đồng tài trợ thực hiện nhiệm vụ giữa cơ quan quản lý nhiệm vụ đổi mới sáng tạo và tổ chức chủ trì, bao gồm các nội dung sau đây:

- a) Thông tin các bên ký hợp đồng;
- b) Thời gian thực hiện nhiệm vụ, tối đa không quá 60 tháng;
- c) Nội dung, tiến độ và kết quả đầu ra của từng nội dung của nhiệm vụ;
- d) Kinh phí thực hiện nhiệm vụ;
- đ) Điều kiện, thủ tục và trách nhiệm các bên trong việc điều chỉnh hợp đồng (nếu có);
- e) Phương thức giải ngân và thanh toán, hồ sơ thanh toán tương ứng từng nội dung tài trợ, hỗ trợ;
- g) Quyền và nghĩa vụ của các bên;
- h) Trách nhiệm pháp lý khi vi phạm hợp đồng và chế tài xử lý;
- i) Kiểm tra, đánh giá;
- k) Trách nhiệm cung cấp số liệu, báo cáo phục vụ quản lý theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhiệm vụ đổi mới sáng tạo;
- l) Các thỏa thuận khác (nếu có);
- m) Điều khoản thi hành.

3. Cấp kinh phí

a) Việc cấp kinh phí từ ngân sách nhà nước cho nhiệm vụ đổi mới sáng tạo được thực hiện khi tổ chức chủ trì đã cung cấp đủ hồ sơ, chứng từ hợp lệ theo quy định tại hợp đồng;

b) Căn cứ hợp đồng tài trợ, hỗ trợ, cơ quan quản lý nhiệm vụ đổi mới sáng tạo thực hiện cấp kinh phí theo quy định hiện hành về quản lý tài chính, ngân sách nhà nước.

Điều 16. Kiểm tra, đánh giá nhiệm vụ đổi mới sáng tạo

1. Việc kiểm tra, đánh giá được thực hiện theo một trong các trường hợp sau:

- a) Theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhiệm vụ đổi mới sáng tạo hoặc cấp

có thẩm quyền;

b) Có dấu hiệu vi phạm quy định về chuyên môn, nội dung, tài chính, thông tin, dữ liệu hoặc không đạt mục tiêu, chỉ tiêu của nhiệm vụ hoặc khi có kiến nghị, khiếu nại, tố cáo hoặc yêu cầu của cơ quan thanh tra, kiểm toán, tài chính;

c) Thay đổi về nội dung, phạm vi của nhiệm vụ, tổ chức chủ trì, nguồn lực, phương án triển khai;

d) Sự kiện bất khả kháng có khả năng ảnh hưởng nghiêm trọng đến kết quả, hiệu quả hoặc an toàn.

Kết quả đánh giá là căn cứ để cơ quan quản lý nhiệm vụ đổi mới sáng tạo xem xét việc cấp kinh phí cho từng nội dung tài trợ hoặc chấm dứt hợp đồng.

2. Cơ quan, đơn vị quản lý nhiệm vụ đổi mới sáng tạo quyết định việc tự tổ chức hoặc thuê tổ chức tư vấn kiểm tra, đánh giá.

Điều 17. Sửa đổi, chấm dứt Hợp đồng tài trợ thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo

1. Sửa đổi hợp đồng tài trợ

a) Nội dung xem xét sửa đổi hợp đồng gồm: Thời gian thực hiện, nội dung thực hiện, thông tin về tổ chức chủ trì nhiệm vụ (không thay đổi mục tiêu và không điều chỉnh tăng tổng kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đã được phê duyệt).

b) Trình tự thực hiện sửa đổi hợp đồng:

Tổ chức chủ trì gửi văn bản đề xuất điều chỉnh kèm theo hồ sơ liên quan đến cơ quan quản lý nhiệm vụ đổi mới sáng tạo;

Cơ quan quản lý nhiệm vụ đổi mới sáng tạo xem xét hồ sơ. Trường hợp cần thiết có thể tham vấn chuyên gia hoặc lấy ý kiến bằng văn bản của các bên liên quan;

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận ý kiến của chuyên gia, các bên liên quan (nếu có), cơ quan quản lý nhiệm vụ đổi mới sáng tạo quyết định phê duyệt nội dung sửa đổi và thông báo cho tổ chức chủ trì để tiến hành ký kết phụ lục điều chỉnh hợp đồng hoặc không phê duyệt.

2. Chấm dứt hợp đồng trong quá trình thực hiện nhiệm vụ

a) Hợp đồng tài trợ thực hiện nhiệm vụ bị chấm dứt theo quy định pháp luật hiện hành và theo các điều khoản đã được ký kết giữa các bên trong hợp đồng.

b) Hồ sơ đề nghị chấm dứt hợp đồng bao gồm:

Văn bản của tổ chức chủ trì đề nghị chấm dứt hợp đồng hoặc thông báo tạm dừng thực hiện nhiệm vụ của cơ quan quản lý nhiệm vụ đổi mới sáng tạo;

Báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ theo Mẫu số I.15 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này, trong đó nêu rõ nội dung, sản phẩm đã hoàn thành, đang triển khai và chưa triển khai, tình hình sử dụng, thanh quyết toán kinh phí;

Tài liệu khác (nếu có).

c) Trình tự thực hiện chấm dứt thực hiện nhiệm vụ

Cơ quan quản lý nhiệm vụ đổi mới sáng tạo xem xét hồ sơ, trường hợp cần thiết có thể tham vấn chuyên gia hoặc tổ chức Hội đồng tư vấn để xác định rõ mức độ hoàn thành của các nội dung công việc, sản phẩm của nhiệm vụ, nguyên nhân chủ quan hoặc khách quan;

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận ý kiến của các bên liên quan (nếu có), cơ quan quản lý nhiệm vụ đổi mới sáng tạo quyết định chấm dứt việc thực hiện nhiệm vụ, xử lý kinh phí và tiến hành thủ tục thanh lý hợp đồng.

Điều 18. Quyết toán kinh phí, thanh lý hợp đồng tài trợ thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo

1. Việc quyết toán kinh phí được thực hiện cho từng nội dung của hợp đồng, không phải quyết toán tổng thể hợp đồng.

2. Biên bản quyết toán từng nội dung của hợp đồng được ký kết tại thời điểm cơ quan quản lý nhiệm vụ đổi mới sáng tạo cấp kinh phí cho tổ chức chủ trì.

3. Việc thanh lý hợp đồng thực hiện nhiệm vụ được thực hiện sau khi quyết toán nội dung tài trợ lần cuối hoặc chấm dứt hợp đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định này.

Điều 19. Xây dựng đề xuất đặt hàng nhiệm vụ đổi mới sáng tạo

1. Xác định định hướng đặt hàng

Căn cứ vào chỉ đạo của lãnh đạo Đảng, Nhà nước, chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội quốc gia, bộ, ngành và địa phương, các chương trình đổi mới sáng tạo, những vấn đề quan trọng, cấp bách, mới phát sinh trong thực tế như khắc phục hoặc xử lý kịp thời hậu quả gây ra do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ, sự cố hoặc sự kiện bất khả kháng khác; phòng, chống thiên tai, thảm họa, dịch bệnh; bảo vệ tính mạng của người dân; bảo vệ lợi ích của Nhà nước hoặc lợi ích của cộng đồng và các vấn đề xã hội khác, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác thuộc trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định

định hướng đặt hàng và công bố kêu gọi đề xuất đặt hàng.

2. Xác định danh mục nhiệm vụ đổi mới sáng tạo đặt hàng

Căn cứ kết quả tiếp nhận các đề xuất đặt hàng tại khoản 1 Điều này, cơ quan quản lý nhiệm vụ đổi mới sáng tạo thành lập Hội đồng để xác định danh mục nhiệm vụ đổi mới sáng tạo đặt hàng.

3. Thành phần Hội đồng

a) Thành viên của Hội đồng là đại diện cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp, chuyên gia có năng lực và chuyên môn phù hợp với yêu cầu của vấn đề cần đặt hàng;

b) Hội đồng có từ 07 đến 09 thành viên là các Ủy viên, trong đó có Chủ tịch, Phó Chủ tịch, các ủy viên và thư ký. Trong trường hợp khác, số lượng thành viên Hội đồng do cơ quan quản lý nhiệm vụ đổi mới sáng tạo quyết định.

4. Phương thức làm việc của Hội đồng

a) Hội đồng làm việc theo một trong các phương thức sau: Họp trực tiếp; họp trực tuyến; họp trực tiếp kết hợp với trực tuyến;

b) Phiên họp Hội đồng phải có ít nhất hai phần ba (2/3) tổng số thành viên tham dự, trong đó có Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch được ủy quyền điều hành;

c) Thành viên của Hội đồng có trách nhiệm nghiên cứu tài liệu do cơ quan quản lý nhiệm vụ đổi mới sáng tạo cung cấp và chuẩn bị ý kiến nhận xét đánh giá về vấn đề cần đặt hàng;

d) Hội đồng làm việc theo nguyên tắc tập trung dân chủ, tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, độc lập, trung thực, khách quan và bảo đảm liêm chính khoa học. Hội đồng thảo luận, thống nhất và kết luận. Ý kiến kết luận của Hội đồng được thông qua và lập thành biên bản khi trên hai phần ba (2/3) tổng số thành viên tham gia nhất trí.

5. Tài liệu phục vụ phiên họp của Hội đồng

Tài liệu phục vụ phiên họp được gửi cho thành viên Hội đồng xác định tối thiểu 05 ngày làm việc trước khi họp gồm:

a) Quyết định thành lập Hội đồng theo Mẫu số I.7 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Các biểu mẫu, phụ lục phục vụ nhận xét, đánh giá phù hợp với định hướng đặt hàng;

c) Tài liệu khác (nếu có).

6. Trình tự, thủ tục làm việc của Hội đồng

a) Thư ký công bố quyết định thành lập Hội đồng;

b) Đại diện cơ quan quản lý nhiệm vụ đổi mới sáng tạo tóm tắt các yêu cầu đối với Hội đồng;

c) Chủ tịch Hội đồng chủ trì cuộc họp;

d) Hội đồng cử 01 thành viên làm Ủy viên thư ký để ghi chép các ý kiến thảo luận và lập biên bản cuộc họp;

đ) Hội đồng thảo luận, thống nhất danh mục nhiệm vụ đổi mới sáng tạo đề xuất đặt hàng. Kết luận của Hội đồng được thông qua khi trên hai phần ba (2/3) tổng số thành viên tham gia nhất trí;

e) Thư ký tổng hợp kết quả họp Hội đồng, lập biên bản và thông qua tại cuộc họp.

7. Phê duyệt danh mục nhiệm vụ đổi mới sáng tạo đặt hàng

Căn cứ kết quả làm việc của Hội đồng, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác thuộc trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt danh mục nhiệm vụ đổi mới sáng tạo đặt hàng theo Mẫu số I.16 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này để đặt hàng thực hiện và công bố công khai nhiệm vụ đặt hàng trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhiệm vụ đổi mới sáng tạo và Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia để cho tổ chức, cá nhân có đủ năng lực đăng ký thực hiện.

8. Kinh phí tổ chức Hội đồng lấy từ nguồn ngân sách nhà nước chi thường xuyên sự nghiệp khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được giao cho cơ quan quản lý nhiệm vụ đổi mới sáng tạo quản lý, sử dụng.

9. Việc thông báo, xét duyệt để giao trực tiếp và tổ chức thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo đặt hàng thực hiện theo quy định tại các Điều 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17 và Điều 18 Nghị định này.

Mục 2 NHIỆM VỤ HỖ TRỢ LÃI SUẤT VAY

Điều 20. Nhiệm vụ hỗ trợ lãi suất vay để ứng dụng công nghệ, chuyển giao công nghệ, đổi mới công nghệ, đổi mới sáng tạo

1. Nhiệm vụ hỗ trợ lãi suất vay để ứng dụng công nghệ, chuyển giao công nghệ, đổi mới công nghệ, đổi mới sáng tạo được thực hiện thông qua Quỹ.

2. Điều kiện thực hiện

a) Doanh nghiệp có tư cách pháp nhân, có chức năng, nhiệm vụ hoặc ngành nghề kinh doanh phù hợp với lĩnh vực của dự án, phương án đầu tư, có đủ năng lực triển khai, bảo đảm tiến độ và chất lượng thực hiện;

b) Có hợp đồng cho vay đã ký kết giữa tổ chức tín dụng được phép hoạt động

tại Việt Nam và doanh nghiệp kèm hồ sơ dự án, phương án đầu tư được tổ chức tín dụng chấp thuận cho vay; mục đích sử dụng vốn vay để thực hiện dự án, phương án đầu tư thuộc phạm vi hỗ trợ; cam kết sử dụng vốn đúng mục đích;

c) Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ báo cáo, cung cấp chứng từ thanh toán và chấp hành sự kiểm tra, giám sát của Quỹ.

3. Nội dung hỗ trợ lãi suất vay thực hiện theo quy định tại Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về tài chính và đầu tư trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

4. Các quy định tại các Điều 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16 và Điều 17 Nghị định này không áp dụng với nhiệm vụ hỗ trợ lãi suất vay.

Điều 21. Thời hạn, mức hỗ trợ

1. Thời hạn hỗ trợ lãi suất vay đối với khoản vay để thực hiện dự án, phương án đầu tư được tính từ thời điểm Quỹ quyết định phê duyệt hỗ trợ lãi suất vay đến khi doanh nghiệp hoàn thành nghĩa vụ trả nợ với tổ chức tín dụng, nhưng không quá 05 năm và phải còn tối thiểu 12 tháng thời hạn vay tính đến thời điểm hoàn thành nghĩa vụ trả nợ với tổ chức tín dụng.

2. Mức hỗ trợ lãi suất vay

Mức hỗ trợ lãi suất vay đối với dự án, phương án đầu tư được xác định bằng 50% lãi suất cho vay theo hợp đồng cho vay đã ký kết giữa tổ chức tín dụng và doanh nghiệp nhưng không quá 6%/năm. Trường hợp cần thiết, Quỹ xem xét, quyết định điều chỉnh mức hỗ trợ lãi suất vay và báo cáo cơ quan quản lý nhà nước cấp trên trực tiếp.

Điều 22. Quy trình thực hiện

1. Quỹ lựa chọn các tổ chức tín dụng có uy tín, đủ năng lực và có các điều kiện phù hợp với yêu cầu của Quỹ để ký thỏa thuận triển khai nhiệm vụ hỗ trợ lãi suất vay, trong đó có các nội dung chính sau:

a) Phối hợp với Quỹ trong việc tuyên truyền, phổ biến chính sách hỗ trợ lãi suất vay đối với doanh nghiệp thực hiện dự án có nội dung ứng dụng, chuyển giao, đổi mới công nghệ, đổi mới sáng tạo;

b) Thực hiện giải ngân, theo dõi và kiểm soát tình hình sử dụng vốn vay của doanh nghiệp theo quy định pháp luật về tín dụng; thông báo kịp thời cho Quỹ việc sử dụng vốn vay không đúng mục đích và phối hợp với Quỹ để xử lý theo quy định tại Nghị định này;

c) Mở tài khoản chuyên dùng của Quỹ tại tổ chức tín dụng để tiếp nhận kinh phí hỗ trợ lãi suất từ Quỹ.

2. Hằng năm thực hiện theo yêu cầu, kế hoạch của Quỹ, Quỹ công bố công khai trên cổng thông tin điện tử nội dung hỗ trợ, định hướng ưu tiên, mức hỗ trợ, điều kiện hỗ trợ, tiêu chí hỗ trợ.

3. Tiếp nhận hồ sơ đề nghị hỗ trợ lãi suất vay

Doanh nghiệp, tổ chức nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ lãi suất vay bao gồm:

a) Đề nghị hỗ trợ lãi suất vay theo Mẫu số II.1 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Thuyết minh nội dung đề nghị hỗ trợ lãi suất vay theo Mẫu số II.2 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này, trong đó phải cung cấp đầy đủ thông tin để xác định rõ các nội dung ứng dụng công nghệ, chuyển giao công nghệ, đổi mới công nghệ, đổi mới sáng tạo của dự án, phương án đầu tư;

c) Hợp đồng cho vay đã ký kết giữa tổ chức tín dụng và doanh nghiệp kèm hồ sơ dự án, phương án đầu tư được tổ chức tín dụng chấp thuận cho vay;

d) Văn bản cam kết cung cấp thông tin và thực hiện dự án, phương án đầu tư theo Mẫu số II.3 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc thời gian nhận hồ sơ, Quỹ kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và thông báo bằng văn bản hoặc trên Cổng thông tin điện tử đối với các hồ sơ hợp lệ hoặc không hợp lệ. Trường hợp cần thiết, Quỹ tiến hành khảo sát thực tế nhằm xác minh thông tin trong hồ sơ để xem xét, quyết định.

5. Xét duyệt hồ sơ đề nghị hỗ trợ lãi suất vay

a) Việc xét duyệt hồ sơ đề nghị hỗ trợ lãi suất vay được thực hiện theo một trong các hình thức:

Quỹ tự tổ chức xét duyệt;

Thành lập Hội đồng xét duyệt;

Thuê chuyên gia tư vấn;

Thuê tổ chức tư vấn, đánh giá.

b) Đối với hình thức xét duyệt do Quỹ tự tổ chức quy định tại điểm a khoản 5 Điều này, Quỹ sử dụng bộ máy, nhân lực, nguồn lực của mình để thực hiện xét duyệt hồ sơ đề nghị hỗ trợ lãi suất vay;

c) Đối với hình thức xét duyệt thành lập Hội đồng xét duyệt quy định tại điểm a khoản 5 Điều này, tổ chức và hoạt động của Hội đồng xét duyệt như sau:

Quỹ thành lập Hội đồng xét duyệt, có từ 07 đến 09 thành viên, bao gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch, các ủy viên và thư ký, được lựa chọn theo nguyên tắc bảo đảm tính độc lập, khách quan;

Thành viên Hội đồng do Quỹ lựa chọn đáp ứng các quy định sau: Phù hợp về năng lực, chuyên môn, hoặc có kinh nghiệm phù hợp với lĩnh vực của dự án, phương án đầu tư được tư vấn; không có xung đột lợi ích trong quá trình tham gia hoạt động của Hội đồng; không đồng thời là cá nhân, đại diện tổ chức hoặc tổ chức tham gia đề xuất nhiệm vụ; không thuộc một trong các trường hợp sau: Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án mà chưa được xóa án tích hoặc chưa chấp hành xong quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực khoa học và công nghệ;

Nguyên tắc làm việc của Hội đồng: Hội đồng chỉ họp khi có ít nhất hai phần ba (2/3) tổng số thành viên tham dự, trong đó phải có Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng; các ý kiến đánh giá được thảo luận tại cuộc họp Hội đồng để đi đến kết luận tập thể; các thành viên Hội đồng phải bảo đảm công khai, minh bạch, công bằng, dân chủ, khách quan, tuân thủ liêm chính khoa học và đạo đức nghề nghiệp trong toàn bộ quá trình đánh giá, không được tiết lộ thông tin, sử dụng nội dung hồ sơ ngoài phạm vi đánh giá, chịu trách nhiệm trước pháp luật và cơ quan có thẩm quyền về chất lượng chuyên môn và kết quả đánh giá;

Hội đồng thực hiện đánh giá theo tiêu chí đánh giá quy định tại khoản 1 và điểm d khoản 2 Điều 8 Nghị định này;

Hội đồng có thể họp theo một trong các phương thức sau: Họp trực tiếp, họp trực tuyến hoặc họp trực tiếp kết hợp trực tuyến;

Hội đồng xét duyệt trao đổi, thống nhất từng nội dung đề nghị hỗ trợ lãi suất vay, biểu quyết bằng phiếu đối với từng nội dung. Trường hợp nội dung có từ hai phần ba (2/3) tổng số phiếu biểu quyết “Đạt” trở lên thì nội dung đó được đồng ý đề xuất hỗ trợ lãi suất vay;

Thư ký Hội đồng xét duyệt tổng hợp và công khai kết quả biểu quyết của Hội đồng tại buổi họp, lập Biên bản họp trong đó kết luận về các nội dung, hạng mục được hỗ trợ lãi suất vay, tổng số vốn vay được hỗ trợ lãi suất, mức hỗ trợ lãi suất vay, thời hạn hỗ trợ lãi suất vay và các nội dung khác theo yêu cầu của Quỹ. Biên bản họp ghi rõ ý kiến của từng thành viên và kết luận chung về việc đồng ý hoặc không đồng ý hỗ trợ lãi suất vay, kèm lý do;

Quyết định thành lập Hội đồng theo Mẫu số I.7 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; phiếu đánh giá, biên bản họp tương ứng theo Mẫu số II.4 và II.5 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

d) Đối với hình thức xét duyệt thuê chuyên gia tư vấn quy định tại điểm a khoản 5 Điều này:

Quỹ thuê chuyên gia độc lập để đánh giá, tư vấn về hồ sơ đề nghị hỗ trợ lãi suất vay theo tiêu chí đánh giá quy định tại khoản 1 và điểm d khoản 2 Điều 8 Nghị định này; phiếu đánh giá của chuyên gia độc lập theo Mẫu số II.4 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

Chuyên gia độc lập phải đáp ứng quy định về điều kiện thành viên hội đồng xét duyệt quy định tại điểm c khoản 5 Điều này;

Việc đánh giá bởi chuyên gia độc lập phải bảo đảm công khai, minh bạch, công bằng, dân chủ, khách quan; tuân thủ liêm chính khoa học và đạo đức nghề nghiệp trong toàn bộ quá trình đánh giá; không được tiết lộ thông tin, sử dụng nội dung hồ sơ ngoài phạm vi đánh giá; chịu trách nhiệm trước pháp luật và cơ quan có thẩm quyền về chất lượng chuyên môn và kết quả đánh giá;

Chuyên gia độc lập kết luận về các nội dung, hạng mục được hỗ trợ lãi suất vay, tổng số vốn vay được hỗ trợ lãi suất, mức hỗ trợ lãi suất vay, thời hạn hỗ trợ lãi suất vay và các nội dung khác theo yêu cầu của Quỹ, đề xuất về việc đồng ý hoặc không đồng ý hỗ trợ lãi suất vay, kèm lý do.

đ) Đối với hình thức xét duyệt thuê tổ chức tư vấn, đánh giá quy định tại điểm a khoản 5 Điều này:

Tổ chức tư vấn, đánh giá phải có tư cách pháp nhân, có năng lực, chuyên môn và kinh nghiệm tổ chức thực hiện hoạt động đánh giá, tư vấn về nội dung đổi mới sáng tạo;

Việc tư vấn, đánh giá các nội dung đổi mới sáng tạo được thực hiện theo thỏa thuận bằng hợp đồng giữa Quỹ và tổ chức tư vấn, đánh giá;

Trách nhiệm của tổ chức tư vấn, đánh giá: Phải bảo đảm công khai, minh bạch, công bằng, dân chủ, khách quan; tuân thủ liêm chính khoa học và đạo đức nghề nghiệp trong toàn bộ quá trình đánh giá; không được tiết lộ thông tin, sử dụng nội dung hồ sơ ngoài phạm vi đánh giá; chịu trách nhiệm trước pháp luật và cơ quan có thẩm quyền về chất lượng chuyên môn và kết quả đánh giá;

Tổ chức tư vấn, đánh giá kết luận về các nội dung, hạng mục được hỗ trợ lãi suất vay, tổng số vốn vay được hỗ trợ lãi suất, mức hỗ trợ lãi suất vay, thời hạn hỗ trợ lãi suất vay và các nội dung khác theo yêu cầu của Quỹ, đề xuất về việc đồng ý hoặc không đồng ý hỗ trợ lãi suất vay, kèm lý do;

Báo cáo xét duyệt Hồ sơ đề nghị hỗ trợ lãi suất vay của tổ chức tư vấn, đánh giá theo Mẫu số II.6 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

e) Thời gian xét duyệt tối đa là 30 ngày kể từ ngày Quỹ tiếp nhận, kiểm

tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ đề nghị hỗ trợ lãi suất vay.

6. Phê duyệt hỗ trợ lãi suất vay và thông báo công khai kết quả

a) Trong thời hạn 10 ngày, trên cơ sở kết quả tư vấn đánh giá tại khoản 5 Điều này và xem xét hồ sơ đề nghị hỗ trợ lãi suất vay, Quỹ quyết định phê duyệt hỗ trợ lãi suất vay theo Mẫu II.7 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Kết quả về quyết định hỗ trợ lãi suất vay được công bố công khai trên cổng thông tin điện tử của Quỹ.

7. Ký kết hợp đồng hỗ trợ lãi suất vay với tổ chức tín dụng và doanh nghiệp

a) Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày có quyết định phê duyệt hỗ trợ lãi suất vay, Quỹ ký hợp đồng hỗ trợ lãi suất vay với tổ chức tín dụng và doanh nghiệp. Hợp đồng được ký kết dưới hình thức bản giấy hoặc hợp đồng điện tử theo quy định của Bộ luật Dân sự và Luật Giao dịch điện tử theo Mẫu số II.8 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Hồ sơ ký hợp đồng hỗ trợ lãi suất bao gồm:

Quyết định phê duyệt hỗ trợ lãi suất vay và hồ sơ kèm theo;

Dự thảo Hợp đồng đã được các bên thống nhất.

c) Hợp đồng hỗ trợ lãi suất vay giữa Quỹ, tổ chức tín dụng và doanh nghiệp bao gồm các nội dung sau đây:

Thông tin các bên ký hợp đồng gồm Quỹ, tổ chức tín dụng và doanh nghiệp;

Nội dung hỗ trợ, kết quả của việc hỗ trợ, số vốn vay được hỗ trợ;

Mức lãi suất hỗ trợ;

Thời gian thực hiện hỗ trợ;

Phương thức giải ngân và thanh toán;

Quyền và nghĩa vụ các bên;

Điều chỉnh hợp đồng;

Chấm dứt hợp đồng;

Giám sát và xử lý vi phạm;

Cam kết chung;

Điều khoản thi hành.

8. Quỹ thực hiện giải ngân hỗ trợ lãi suất:

a) Quỹ chi trả trực tiếp số tiền hỗ trợ lãi suất vào tài khoản chuyên dùng tại tổ chức tín dụng, theo kỳ hạn trả nợ lãi suất đã được cam kết giữa tổ chức tín dụng và doanh nghiệp, dựa trên thông báo thu nợ của tổ chức tín dụng, sau khi doanh nghiệp đã thực hiện nghĩa vụ trả nợ với tổ chức tín dụng;

b) Hồ sơ giải ngân gồm: Hợp đồng hỗ trợ lãi suất vay, hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ, thông báo thu nợ của ngân hàng, minh chứng về việc doanh nghiệp đã thực hiện nghĩa vụ trả nợ với tổ chức tín dụng, các chứng từ liên quan và các tài liệu khác theo yêu cầu của Quỹ.

9. Giám sát tình hình thực hiện của dự án, phương án đầu tư

a) Việc giám sát hỗ trợ lãi suất vay được thực hiện theo cam kết giữa các bên tại hợp đồng hỗ trợ lãi suất vay nhằm đảm bảo việc hỗ trợ lãi suất đúng mục đích;

b) Việc giám sát được thực hiện thường xuyên, giữa kỳ hoặc đột xuất;

c) Hình thức giám sát bao gồm:

Đối với giám sát thường xuyên, Quỹ giám sát thông qua việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ của doanh nghiệp đối với tổ chức tín dụng;

Đối với giám sát giữa kỳ hoặc đột xuất, Quỹ chủ trì phối hợp với tổ chức tín dụng để giám sát tại nơi thực hiện dự án, phương án đầu tư;

Quỹ tự thực hiện giám sát hoặc thuê tổ chức thực hiện giám sát.

d) Nội dung giám sát bao gồm:

Việc doanh nghiệp nhận hỗ trợ lãi suất vay thực hiện các cam kết theo hợp đồng hỗ trợ lãi suất vay;

Các nội dung giám sát khác phù hợp với quyền và nghĩa vụ của Quỹ, tổ chức tín dụng và doanh nghiệp nhận hỗ trợ lãi suất vay.

đ) Trường hợp doanh nghiệp sử dụng vốn vay sai mục đích, Quỹ có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng hỗ trợ lãi suất vay.

10. Đánh giá hiệu quả hỗ trợ lãi suất và cập nhật vào hệ thống theo dõi của Quỹ:

a) Doanh nghiệp nhận hỗ trợ lãi suất vay có trách nhiệm cung cấp báo cáo, thông tin về kết quả thực hiện dự án, phương án đầu tư trong thời hạn tối thiểu 03 năm kể từ ngày thanh lý hợp đồng hỗ trợ theo Mẫu số II.9 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Quỹ có trách nhiệm đôn đốc và tổng hợp các thông tin về kết quả, hiệu quả của dự án, phương án đầu tư được hỗ trợ lãi suất.

Mục 3

NHIỆM VỤ HỖ TRỢ THÔNG QUA PHIẾU HỖ TRỢ TÀI CHÍNH

Điều 23. Nhiệm vụ hỗ trợ thông qua phiếu hỗ trợ tài chính (voucher)

1. Xây dựng kế hoạch và lập dự toán, phân bổ kinh phí thực hiện

a) Hằng năm, căn cứ theo mục tiêu, định hướng hoạt động, Quỹ dự kiến số lượng và kinh phí cho các chương trình hỗ trợ voucher và tổng hợp trong tổng dự toán kinh phí tài trợ, hỗ trợ, đặt hàng nhiệm vụ đổi mới sáng tạo của Quỹ theo quy định tại Điều 7 Nghị định này;

b) Định kỳ hoặc đột xuất, Quỹ tiến hành khảo sát nhu cầu, định hướng các lĩnh vực ưu tiên trên cơ sở kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm của quốc gia, bộ, ngành, địa phương để tổng hợp tài liệu phục vụ hội đồng quy định tại điểm c khoản này;

c) Căn cứ theo nguồn kinh phí được cấp hằng năm, Quỹ thành lập hội đồng để xác định danh mục các chương trình hỗ trợ voucher, phân bổ kinh phí đối với từng chương trình hỗ trợ voucher;

d) Thành phần, phương thức làm việc, tài liệu phục vụ phiên họp Hội đồng thực hiện theo khoản 3, 4 và khoản 5 Điều 19 Nghị định này;

đ) Trình tự, thủ tục làm việc của Hội đồng

Thư ký công bố quyết định thành lập Hội đồng;

Đại diện Quỹ tóm tắt các yêu cầu đối với Hội đồng;

Chủ tịch Hội đồng chủ trì cuộc họp;

Hội đồng cử 01 thành viên làm Ủy viên thư ký để ghi chép các ý kiến thảo luận và lập biên bản cuộc họp;

Hội đồng thảo luận, thống nhất và kết luận các nội dung chính sau: Số lượng chương trình; tên, mục tiêu, lĩnh vực, định hướng sản phẩm mới, dịch vụ mới, dự kiến kinh phí của từng chương trình; và các yêu cầu khác của Quỹ. Kết luận của Hội đồng được lập thành biên bản theo Mẫu III.1 tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này và thông qua tại cuộc họp.

e) Trên cơ sở kết luận của hội đồng, Quỹ phê duyệt danh mục các chương trình hỗ trợ voucher và tổ chức thực hiện.

2. Mục tiêu, nguyên tắc hỗ trợ

a) Mục tiêu

Quỹ cấp phiếu hỗ trợ tài chính (voucher) để thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo, thương mại hóa sản phẩm thông qua việc tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận thị trường và khuyến khích người dùng trải nghiệm sản phẩm mới, dịch vụ mới.

b) Nguyên tắc hỗ trợ bao gồm:

Việc cấp phiếu hỗ trợ tài chính (voucher) được thực hiện thông qua các chương trình hỗ trợ voucher;

Mỗi đối tượng cung cấp sản phẩm mới, dịch vụ mới được hỗ trợ cho không quá 03 loại sản phẩm mới, dịch vụ mới trong 01 năm tài chính;

Các chương trình hỗ trợ voucher phải xác định rõ định hướng ưu tiên hỗ trợ cho loại sản phẩm mới, dịch vụ mới; tiêu chí lựa chọn sản phẩm mới, dịch vụ mới; đối tượng cung cấp sản phẩm mới, dịch vụ mới; phạm vi, thời gian thực hiện; mức hỗ trợ; quy định thanh toán, yêu cầu kết quả chương trình, tổng kinh phí dự kiến và các yêu cầu khác của Quỹ;

Các quy định tại các Điều 9, 10, 11, 13, 14, 15, 16 và Điều 17 Nghị định này không áp dụng với nhiệm vụ hỗ trợ thông qua phiếu hỗ trợ tài chính.

3. Điều kiện đối với sản phẩm mới, dịch vụ mới

a) Đã được sản xuất, có tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, giấy phép lưu hành và đáp ứng đầy đủ các quy định pháp luật để được lưu hành trên thị trường;

b) Có yếu tố mới về công nghệ, tính năng; mô hình kinh doanh hoặc thị trường ứng dụng;

c) Có phương án thương mại hoặc kế hoạch kinh doanh khả thi chứng minh nhu cầu thị trường;

d) Ưu tiên sản phẩm, dịch vụ được tạo ra từ công nghệ thuộc Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao, công nghệ cao, công nghệ chiến lược; sản phẩm, dịch vụ có khả năng nhân rộng, ứng dụng trên diện rộng hoặc mở rộng ra thị trường quốc tế.

4. Đối tượng cung cấp sản phẩm mới, dịch vụ mới (Đối tượng cung cấp)

a) Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ chiến lược và tổ chức, doanh nghiệp khác đáp ứng tiêu chí tại chương trình hỗ trợ voucher;

b) Đối tượng cung cấp bảo đảm và chịu trách nhiệm trước pháp luật về

tính hợp pháp, quyền sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, an toàn, môi trường, quyền lợi người tiêu dùng và tính trung thực của số liệu, tài liệu, chứng từ; trường hợp vi phạm hoặc khai báo sai sự thật phải hoàn trả toàn bộ kinh phí đã được hỗ trợ và bị xử lý theo quy định.

5. Hình thức phát hành, mức và thời hạn hỗ trợ của phiếu hỗ trợ tài chính (voucher)

a) Phiếu hỗ trợ tài chính (voucher) phải được Quỹ phát hành trên Cổng thông tin điện tử hoặc nền tảng số. Quỹ báo cáo, cung cấp thông tin các chương trình voucher về Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia theo yêu cầu của Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia để tổng hợp, phục vụ công tác quản lý nhà nước.

b) Phiếu hỗ trợ tài chính (voucher) được sử dụng để giảm giá bán cho sản phẩm mới, dịch vụ mới theo quy định tại chương trình, không được sử dụng cho sản phẩm, dịch vụ khác.

c) Căn cứ xác định giá sản phẩm mới, dịch vụ mới để áp dụng trong chương trình hỗ trợ voucher là giá bán được đối tượng cung cấp sản phẩm mới, dịch vụ mới công khai, niêm yết gần nhất trước thời điểm nộp hồ sơ. Đối tượng cung cấp sản phẩm mới, dịch vụ mới phải gửi thông tin, tài liệu về việc công khai, niêm yết giá bán này trong Hồ sơ đề nghị hỗ trợ và chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin cung cấp; Quỹ xem xét quyết định giá sản phẩm mới, dịch vụ mới được áp dụng trong chương trình voucher nhưng không cao hơn giá công bố. Đối tượng cung cấp có trách nhiệm công khai và áp dụng giá bán sản phẩm mới, dịch vụ mới đã được Quỹ phê duyệt đến khi kết thúc chương trình hỗ trợ voucher.

d) Phiếu hỗ trợ tài chính (voucher) chỉ có giá trị sử dụng trong thời hạn tối đa 12 tháng kể từ ngày cấp. Khi phát hành phiếu hỗ trợ tài chính (voucher), Quỹ phải công bố thời hạn sử dụng; hết thời hạn thì voucher không còn giá trị sử dụng.

đ) Phiếu hỗ trợ tài chính (voucher) phải thể hiện các thông tin chính sau: Tên chương trình; tên và giá bán sản phẩm mới, dịch vụ mới được Quỹ phê duyệt; giá trị phiếu hỗ trợ tài chính (voucher); thời hạn sử dụng và thông tin khác theo yêu cầu của Quỹ.

Điều 24. Xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình hỗ trợ voucher

1. Xây dựng khung chương trình hỗ trợ voucher

a) Trên cơ sở danh mục chương trình hỗ trợ voucher đã được phê duyệt, Quỹ thành lập Hội đồng để xác định khung của từng chương trình hỗ trợ voucher;

b) Thành phần, phương thức làm việc, tài liệu phục vụ phiên họp Hội đồng

thực hiện theo khoản 3, 4 và khoản 5 Điều 19 Nghị định này;

c) Trình tự, thủ tục làm việc của Hội đồng

Thư ký công bố quyết định thành lập Hội đồng;

Đại diện Quỹ tóm tắt các yêu cầu đối với Hội đồng;

Chủ tịch Hội đồng chủ trì cuộc họp;

Hội đồng cử 01 thành viên làm Ủy viên thư ký để ghi chép các ý kiến thảo luận và lập biên bản cuộc họp;

Căn cứ quy định tại Điều 23 Nghị định này, Hội đồng thảo luận, thống nhất và kết luận nội dung khung chương trình bao gồm: Danh mục sản phẩm mới, dịch vụ mới dự kiến hỗ trợ; điều kiện lựa chọn sản phẩm mới, dịch vụ mới; điều kiện lựa chọn đối tượng cung cấp; phạm vi, thời gian công bố nhận hồ sơ xét duyệt; phạm vi, thời gian thực hiện chương trình và yêu cầu kết quả chương trình; quy định thanh toán và các yêu cầu khác của Quỹ. Kết luận của Hội đồng được lập thành biên bản theo Mẫu III.2 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này và thông qua tại cuộc họp.

d) Phê duyệt khung Chương trình hỗ trợ voucher

Trên cơ sở kết quả làm việc của Hội đồng, Quỹ phê duyệt khung chương trình hỗ trợ voucher và công bố công khai trên cổng thông tin điện tử của Quỹ hoặc nền tảng số theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 23 Nghị định này để các tổ chức, cá nhân có đủ năng lực đăng ký tham gia. Nội dung phê duyệt khung Chương trình hỗ trợ voucher theo Mẫu III.3 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Trình tự xét duyệt đối tượng cung cấp sản phẩm mới, dịch vụ mới

a) Đối tượng cung cấp có sản phẩm mới, dịch vụ mới nộp hồ sơ đề xuất tham gia chương trình hỗ trợ voucher, bao gồm:

Đơn đề xuất tham gia chương trình hỗ trợ voucher theo Mẫu III.4 tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này;

Hồ sơ pháp lý của đối tượng cung cấp;

Thông tin kỹ thuật, điều kiện bảo hành, bảo trì của sản phẩm mới, dịch vụ mới;

Giá bán sản phẩm mới, dịch vụ mới được công khai, niêm yết gần nhất trước thời điểm nộp hồ sơ; thông tin, tài liệu minh chứng về việc công khai, niêm yết giá bán;

Tài liệu chứng minh sản phẩm mới, dịch vụ mới đủ điều kiện, được phép

lưu thông trên thị trường theo quy định của pháp luật;

Các tài liệu khác theo yêu cầu tại khung chương trình hỗ trợ voucher.

b) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc thời gian nhận hồ sơ theo quy định tại Khung Chương trình hỗ trợ voucher đã được phê duyệt, Quỹ tiếp nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; tổ chức kiểm tra thực tế (trực tuyến hoặc trực tiếp) khi cần; tổng hợp hồ sơ hợp lệ.

Trường hợp hồ sơ đề xuất không đầy đủ các nội dung theo điểm a khoản 2 Điều này, Quỹ không tiếp tục xem xét hồ sơ, thông báo kết quả cho tổ chức đề xuất.

c) Đánh giá, xét duyệt đối tượng cung cấp và sản phẩm mới, dịch vụ mới:

Quỹ thành lập Hội đồng xét duyệt theo quy định tại điểm a, b, c, d và điểm e khoản 3 Điều 12 Nghị định này để đánh giá đối tượng cung cấp và sản phẩm mới, dịch vụ mới. Quyết định thành lập Hội đồng theo Mẫu số I.7 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

Nội dung đánh giá của Hội đồng xét duyệt bao gồm: Đáp ứng điều kiện theo khoản 3, 4 Điều 23 Nghị định này; đánh giá việc đáp ứng nội dung của khung chương trình hỗ trợ voucher đã được phê duyệt tại điểm d khoản 1 Điều này và theo các yêu cầu khác của Quỹ tại chương trình được phê duyệt;

Kết quả đánh giá được thể hiện bằng Biên bản họp Hội đồng xét duyệt, trong đó kết luận: Danh sách tên, thông tin kỹ thuật, điều kiện bảo hành, bảo trì của sản phẩm mới, dịch vụ mới được đề xuất lựa chọn tham gia chương trình hỗ trợ voucher; danh sách đối tượng cung cấp tương ứng của sản phẩm mới, dịch vụ mới được lựa chọn; kiến nghị tổng kinh phí hỗ trợ của chương trình, giá trị, thời hạn của voucher trong chương trình và các nội dung khác theo yêu cầu của Quỹ. Phiếu đánh giá hồ sơ đề xuất tham gia chương trình hỗ trợ voucher, biên bản họp hội đồng xét duyệt tương ứng theo Mẫu số III.5 và III.6 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này;

Thời gian xét duyệt tối đa là 30 ngày kể từ ngày Quỹ tiếp nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ đề xuất tham gia chương trình hỗ trợ voucher.

3. Phê duyệt chương trình hỗ trợ voucher

a) Trong thời hạn 10 ngày, trên cơ sở các Biên bản họp Hội đồng xét duyệt tại điểm c khoản 2 Điều này và thương thảo với các đối tượng cung cấp sản phẩm mới, dịch vụ mới, Quỹ quyết định phê duyệt các chương trình hỗ trợ voucher, trong đó nội dung chính của từng chương trình bao gồm:

Danh mục sản phẩm mới, dịch vụ mới được lựa chọn tham gia chương trình; tiêu chí, điều kiện của sản phẩm mới, dịch vụ mới; thông tin kỹ thuật, điều kiện bảo hành, bảo trì của sản phẩm mới, dịch vụ mới;

Tên đối tượng cung cấp sản phẩm mới, dịch vụ mới;

Kinh phí bố trí cho chương trình;

Giá trị, thời hạn voucher;

Phương thức tổ chức thực hiện, quản lý voucher;

Phương thức thanh toán, quyết toán với đối tượng cung cấp sản phẩm mới, dịch vụ mới;

Quy định về đánh giá kết thúc chương trình theo các nội dung và mục tiêu của chương trình đã được phê duyệt.

Quỹ quyết định phê duyệt chương trình hỗ trợ voucher theo Mẫu số III.7 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này và công bố công khai trên cổng thông tin điện tử của Quỹ.

b) Căn cứ theo thực tế triển khai, nhu cầu của các bên, Quỹ có quyền điều chỉnh chương trình hỗ trợ voucher và các hợp đồng triển khai voucher đã ký kết với đối tượng cung cấp sản phẩm mới, dịch vụ mới.

4. Ký kết hợp đồng với các đối tượng cung cấp sản phẩm mới, dịch vụ mới

Căn cứ Quyết định phê duyệt chương trình hỗ trợ voucher, trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày có quyết định phê duyệt, Quỹ thực hiện ký kết Hợp đồng triển khai voucher với các đối tượng cung cấp sản phẩm mới, dịch vụ mới theo Mẫu số III.8 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này. Căn cứ theo yếu tố, điều kiện thực tế, Quỹ có thể bổ sung các nội dung khác tại hợp đồng nhưng không trái quy định pháp luật.

Quỹ có thể ký hợp đồng với từng đối tượng cung cấp sản phẩm mới, dịch vụ mới hoặc ký hợp đồng với các đối tượng cung cấp sản phẩm mới, dịch vụ mới trong cùng một chương trình hỗ trợ voucher.

5. Quản lý, sử dụng voucher theo phương thức trực tiếp

Định kỳ, Quỹ phê duyệt kế hoạch sử dụng voucher cho các đối tượng cung cấp sản phẩm mới, dịch vụ mới theo nguyên tắc sau:

a) Vào đầu kỳ đầu tiên, căn cứ vào đề xuất sử dụng voucher và điều kiện, nguồn lực của Quỹ, Quỹ phê duyệt kế hoạch sử dụng voucher cho các đối tượng cung cấp trong kỳ;

b) Vào đầu các kỳ tiếp theo, Quỹ phê duyệt kế hoạch sử dụng voucher căn cứ vào đề xuất sử dụng của các đối tượng cung cấp cho kỳ kế tiếp và thực tế thanh toán, sử dụng voucher của các kỳ trước;

c) Vào đầu kỳ cuối cùng của thời hạn sử dụng voucher, Quỹ phê duyệt kế hoạch sử dụng voucher căn cứ vào đề xuất sử dụng của các đối tượng cung cấp; thực tế thanh toán, sử dụng voucher của các kỳ trước và tổng kinh phí còn lại của chương trình hỗ trợ voucher;

d) Kinh phí chương trình hỗ trợ voucher được cập nhật công khai định kỳ trên cổng thông tin điện tử của Quỹ.

6. Quản lý, sử dụng voucher trên nền tảng số

a) Trong thời hạn không quá 02 năm kể từ khi Quỹ đi vào hoạt động, Quỹ phải xây dựng và triển khai nền tảng số để quản lý, sử dụng voucher.

b) Việc quản lý, sử dụng voucher trên nền tảng số phải đảm bảo công khai, minh bạch, quản lý được hiện trạng phát hành, sử dụng, thanh toán của voucher; quản lý được sản phẩm mới, dịch vụ mới, đối tượng cung cấp, đối tượng sử dụng.

c) Quỹ xây dựng và ban hành quy chế quản lý, vận hành nền tảng số và báo cáo cơ quan quản lý cấp trên của Quỹ.

7. Thanh toán voucher

a) Định kỳ, đối tượng cung cấp sản phẩm mới, dịch vụ mới nộp hồ sơ thanh toán voucher cho Quỹ theo quy định tại điểm c khoản này.

b) Trường hợp đối tượng cung cấp sử dụng nhiều hơn số lượng voucher đã được Quỹ phê duyệt định kỳ theo quy định tại khoản 5 Điều này, thì Quỹ chỉ thanh toán tối đa bằng số lượng đã được duyệt. Số lượng sử dụng vượt quá sẽ được tính vào kế hoạch của kỳ tiếp theo. Đối với kỳ cuối cùng, Quỹ không thanh toán số lượng sử dụng vượt quá số lượng đã được phê duyệt.

c) Hồ sơ thanh toán bao gồm:

Đề nghị thanh toán hỗ trợ voucher theo Mẫu số III.9 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này;

Báo cáo tình hình sử dụng voucher của đối tượng cung cấp theo Mẫu số III.10 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này;

Hóa đơn; hợp đồng, đơn hàng, chứng từ thanh toán của tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm mới, dịch vụ mới (nếu có).

8. Đánh giá

a) Quỹ tổ chức đánh giá kết thúc chương trình theo quy định tại Quyết định phê duyệt chương trình hỗ trợ voucher;

b) Kết quả đánh giá được công khai trên cổng thông tin điện tử hoặc nền tảng số.

Mục 4

CHƯƠNG TRÌNH ĐỔI MỚI SÁNG TẠO QUỐC GIA

Điều 25. Nguyên tắc xây dựng chương trình đổi mới sáng tạo quốc gia

1. Chương trình đổi mới sáng tạo quốc gia bao gồm:

a) Các chương trình quốc gia do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành, bao gồm:

Chương trình quốc gia về đổi mới công nghệ;

Chương trình quốc gia về khởi nghiệp sáng tạo;

Chương trình quốc gia về phát triển tài sản trí tuệ, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Các chương trình quốc gia khác.

b) Các chương trình quốc gia khác trong lĩnh vực đổi mới sáng tạo do cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Việc xây dựng các chương trình đổi mới sáng tạo quốc gia phải tuân thủ các nguyên tắc sau đây:

a) Phù hợp với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; gắn với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, cũng như chiến lược, kế hoạch tổng thể quốc gia về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong từng thời kỳ;

b) Có mục tiêu cụ thể, định lượng được kết quả đầu ra và hiệu quả đầu tư; bảo đảm tính khả thi trong tổ chức thực hiện và giám sát, đánh giá;

c) Ưu tiên xây dựng các chương trình tập trung vào sản phẩm công nghệ chiến lược, công nghệ trọng điểm có tiềm năng tạo đột phá về năng suất, chất lượng, đổi mới mô hình tăng trưởng, năng lực cạnh tranh quốc gia và chủ động tham gia chuỗi giá trị toàn cầu;

d) Khuyến khích sự tham gia chủ động của doanh nghiệp, tổ chức; tăng cường đóng góp của công nghệ, đổi mới sáng tạo vào kinh tế - xã hội.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm xây dựng Kế hoạch tổng thể chương trình đổi mới sáng tạo quốc gia cho từng giai đoạn, bảo đảm sự phối hợp hiệu quả giữa các ngành, lĩnh vực và địa phương.

Điều 26. Xây dựng và phê duyệt chương trình đổi mới sáng tạo quốc gia

1. Bộ Khoa học và Công nghệ, các bộ, ngành, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và cơ quan khác ở trung ương căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao, chủ trì xây dựng đề xuất chương trình đổi mới sáng tạo quốc gia phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và yêu cầu thực tiễn.

2. Trình tự đề xuất và thẩm định chương trình:

a) Đề xuất chương trình của các bộ, ngành, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và cơ quan khác ở trung ương gửi đến Bộ Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, đánh giá, thẩm định;

b) Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì tổ chức thẩm định nội dung chương trình; trường hợp cần thiết có thể lấy ý kiến chuyên gia, tổ chức hội đồng tư vấn, tham vấn các bộ, ngành có liên quan;

c) Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt và tổ chức thực hiện các chương trình do Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý. Bộ, ngành, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và cơ quan khác ở trung ương phê duyệt và tổ chức thực hiện chương trình sau khi có ý kiến thẩm định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

3. Nội dung phê duyệt chương trình:

Chương trình được phê duyệt phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên chương trình;

b) Mục tiêu cụ thể và định lượng;

c) Nội dung và phạm vi triển khai;

d) Dự kiến sản phẩm đầu ra chính;

đ) Cơ quan chủ trì tổ chức thực hiện chương trình;

e) Thời gian thực hiện chương trình;

g) Dự kiến tổng kinh phí thực hiện, cơ cấu nguồn vốn (ngân sách trung ương, địa phương, vốn đối ứng, xã hội hóa...);

h) Các điều kiện bảo đảm tổ chức thực hiện, cơ chế điều phối, theo dõi và đánh giá.

Điều 27. Tổ chức thực hiện chương trình đổi mới sáng tạo quốc gia

1. Bộ Khoa học và Công nghệ, các bộ, ngành, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan khác ở trung ương có trách nhiệm chủ trì triển

khai các chương trình đổi mới sáng tạo quốc gia sau khi được ban hành.

2. Hằng năm, các bộ, ngành, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và cơ quan khác ở trung ương có liên quan xây dựng kế hoạch triển khai cụ thể các nhiệm vụ thuộc chương trình, bảo đảm phù hợp với mục tiêu, nội dung đã được phê duyệt và theo quy định hiện hành về quản lý nhiệm vụ đổi mới sáng tạo.

3. Huy động nguồn lực triển khai

Khuyến khích các bộ, ngành, địa phương và đơn vị chủ trì chương trình:

a) Huy động đa dạng nguồn lực tài chính từ ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, vốn đối ứng của doanh nghiệp, tổ chức tham gia và các nguồn vốn hợp pháp khác;

b) Thúc đẩy hình thức hợp tác công - tư trong thực hiện các nhiệm vụ thuộc chương trình, nhất là các nhiệm vụ có tiềm năng tác động lớn;

c) Lồng ghép, phối hợp với các chương trình, nhiệm vụ khác có liên quan nhằm tối ưu hóa hiệu quả sử dụng nguồn lực.

Điều 28. Đánh giá và báo cáo kết quả thực hiện chương trình đổi mới sáng tạo quốc gia

1. Bộ Khoa học và Công nghệ, các bộ, ngành, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan khác ở trung ương chủ trì thực hiện chương trình có trách nhiệm:

a) Tổ chức đánh giá định kỳ kết quả và hiệu quả thực hiện chương trình theo năm, theo giai đoạn, theo tiến độ thực hiện các mục tiêu đã được phê duyệt;

b) Cập nhật đầy đủ thông tin, dữ liệu, báo cáo đánh giá lên Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia hoặc hệ thống thông tin tương ứng theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện chức năng kiểm tra, giám sát và đánh giá các chương trình, bao gồm:

a) Đánh giá giữa kỳ trong quá trình triển khai chương trình nhằm kịp thời điều chỉnh mục tiêu, nội dung, phương thức thực hiện (nếu cần);

b) Đánh giá cuối kỳ để xác định mức độ hoàn thành mục tiêu, hiệu quả đầu ra và tác động của chương trình;

c) Tổ chức kiểm tra, đánh giá đột xuất hoặc theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền.

3. Kết quả đánh giá định kỳ, giữa kỳ, cuối kỳ và sau khi kết thúc chương trình là căn cứ để:

a) Điều chỉnh mục tiêu, nội dung, phạm vi hoặc thời gian thực hiện chương trình (nếu có);

b) Kết thúc sớm chương trình trong trường hợp không còn phù hợp;

c) Xem xét xây dựng các chương trình kế tiếp hoặc đề xuất chính sách phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong giai đoạn tiếp theo.

Chương III

TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH VÀ CÔNG NHẬN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỔI MỚI SÁNG TẠO, HỖ TRỢ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO, KHỞI NGHIỆP SÁNG TẠO

Mục 1

TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỔI MỚI SÁNG TẠO, HỖ TRỢ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO, KHỞI NGHIỆP SÁNG TẠO

Điều 29. Tiêu chí xác định trung tâm đổi mới sáng tạo

1. Là các loại hình tổ chức có hoạt động đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo, hỗ trợ đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo theo quy định tại Điều 47 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, có mục tiêu kết nối, tập hợp và huy động các nguồn lực trong và ngoài nước để hỗ trợ tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân thực hiện hoạt động đổi mới sáng tạo; cung cấp dịch vụ, hạ tầng và giải pháp để thúc đẩy ứng dụng công nghệ, chuyển giao công nghệ, đổi mới công nghệ, phát triển sản phẩm mới, khai thác và thương mại hóa quyền sở hữu trí tuệ, nâng cao năng suất, chuyển đổi số, phát triển doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, đồng thời kết nối và phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo.

2. Thực hiện một số hoạt động chính sau:

a) Khảo sát, thu thập và phân tích nhu cầu ứng dụng công nghệ, chuyển giao công nghệ, đổi mới công nghệ, chuyển đổi số, nâng cao năng suất và phát triển sản phẩm mới của tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân;

b) Tư vấn, đề xuất các giải pháp đổi mới sáng tạo phù hợp với từng đối tượng, bao gồm: Công nghệ, mô hình tổ chức - sản xuất - kinh doanh, quyền sở hữu trí tuệ và phương thức huy động nguồn lực;

c) Tổ chức các hoạt động kết nối cung - cầu công nghệ, kết nối chuyên

gia, tổ chức khoa học và công nghệ, viện, trường, doanh nghiệp và các bên liên quan trong và ngoài nước phục vụ đổi mới sáng tạo;

d) Triển khai các hoạt động hỗ trợ ứng dụng công nghệ, chuyển giao công nghệ, đổi mới công nghệ, cải tiến quy trình, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng và chuyển đổi số;

đ) Phát triển và cung cấp các dịch vụ hỗ trợ đổi mới sáng tạo, bao gồm: Trình diễn công nghệ, thử nghiệm - đánh giá công nghệ, đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn - tư vấn kỹ thuật, cung cấp hạ tầng và thiết bị phục vụ nghiên cứu - phát triển - đổi mới sản phẩm;

e) Tổ chức hoạt động ươm tạo công nghệ và ươm tạo khởi nghiệp; hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo hoàn thiện sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh, xây dựng chiến lược phát triển và tiếp cận thị trường;

g) Hỗ trợ tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân trong việc bảo hộ, quản trị, khai thác và thương mại hóa quyền sở hữu trí tuệ; tư vấn định giá quyền sở hữu trí tuệ và tiếp cận các cơ chế tài chính dựa trên quyền sở hữu trí tuệ;

h) Phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo, hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo, thúc đẩy văn hóa đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo;

i) Xây dựng và duy trì cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin phục vụ hoạt động đổi mới sáng tạo và chuyển giao công nghệ.

3. Có hạ tầng kỹ thuật đáp ứng yêu cầu thực hiện đổi mới sáng tạo, hỗ trợ đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp sáng tạo phù hợp với ngành, lĩnh vực, địa phương:

a) Có không gian làm việc và kết nối như: Văn phòng; phòng hội thảo; không gian tư vấn, kết nối; không gian trình diễn, trưng bày sản phẩm công nghệ;

b) Có hạ tầng số và dữ liệu như: Internet; cơ sở dữ liệu chuyên gia, công nghệ;

c) Có tiện ích và dịch vụ dùng chung.

4. Về nguồn lực, năng lực thực hiện:

a) Có ít nhất 07 nhân lực cơ hữu, trong đó tối thiểu 50% nhân lực có trình độ đại học trở lên có chuyên môn phù hợp với ngành, lĩnh vực hoạt động trực tiếp thực hiện hoạt động đổi mới sáng tạo, hỗ trợ đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp sáng tạo;

b) Có văn bản cam kết hợp tác với các chuyên gia, cố vấn về công nghệ, pháp lý, sở hữu trí tuệ, tài chính - đầu tư;

c) Có mạng lưới kết nối các viện nghiên cứu, trường đại học, tổ chức khoa học công nghệ, các quỹ đầu tư, doanh nghiệp trong lĩnh vực hoạt động.

5. Kết quả hoạt động hằng năm

a) Hỗ trợ ít nhất 10 doanh nghiệp thực hiện một trong số các hoạt động ứng dụng công nghệ, chuyển giao công nghệ, đổi mới công nghệ, sáng tạo công nghệ, nâng cao hiệu suất công nghệ;

b) Hỗ trợ ít nhất 10 cá nhân, nhóm cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo tham gia các chương trình, khóa đào tạo, tập huấn về khởi nghiệp sáng tạo;

c) Có doanh thu trực tiếp từ kết quả thực hiện ứng dụng công nghệ, chuyển giao công nghệ, đổi mới công nghệ, sáng tạo công nghệ, nâng cao hiệu suất công nghệ, đạt ít nhất 05 tỷ đồng Việt Nam.

Điều 30. Tiêu chí xác định trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh

1. Đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 29 Nghị định này.

2. Về nguồn lực, năng lực thực hiện:

a) Có ít nhất 15 nhân lực cơ hữu, trong đó tối thiểu 50% nhân lực có trình độ đại học trở lên có chuyên môn phù hợp với ngành, lĩnh vực hoạt động trực tiếp thực hiện hoạt động đổi mới sáng tạo, hỗ trợ đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp sáng tạo;

b) Có văn bản cam kết hợp tác với các chuyên gia, cố vấn về công nghệ, pháp lý, sở hữu trí tuệ, tài chính - đầu tư;

c) Có mạng lưới kết nối các viện nghiên cứu, trường đại học, tổ chức khoa học công nghệ, các quỹ đầu tư, doanh nghiệp trong lĩnh vực hoạt động;

d) Có năng lực kết nối, hỗ trợ, hợp tác với doanh nghiệp, tổ chức, hiệp hội nghề nghiệp, mạng lưới đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo của tỉnh, vùng, quốc gia.

3. Kết quả hoạt động hằng năm

a) Hỗ trợ ít nhất 30 doanh nghiệp thực hiện một trong số các hoạt động ứng dụng công nghệ, chuyển giao công nghệ, đổi mới công nghệ, sáng tạo công nghệ, nâng cao hiệu suất công nghệ;

b) Hỗ trợ ít nhất 10 cá nhân, nhóm cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo tham gia các chương trình, khóa đào tạo, tập huấn về khởi nghiệp sáng tạo;

c) Có doanh thu trực tiếp từ kết quả tư vấn, hỗ trợ ứng dụng công nghệ, chuyển giao công nghệ, đổi mới công nghệ, sáng tạo công nghệ, nâng cao hiệu suất công nghệ đạt ít nhất 10 tỷ đồng Việt Nam.

Điều 31. Tiêu chí xác định trung tâm đổi mới sáng tạo cấp quốc gia

1. Đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 29 Nghị định này.

2. Về nguồn lực, năng lực thực hiện:

a) Có ít nhất 30 nhân lực cơ hữu, trong đó tối thiểu 50% nhân lực có trình độ đại học trở lên có chuyên môn phù hợp với ngành, lĩnh vực hoạt động trực tiếp thực hiện hoạt động đổi mới sáng tạo, hỗ trợ đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp sáng tạo;

b) Có văn bản cam kết hợp tác với các chuyên gia, cố vấn về công nghệ, pháp lý, sở hữu trí tuệ, tài chính - đầu tư;

c) Có mạng lưới kết nối các viện nghiên cứu, trường đại học, tổ chức khoa học công nghệ, các quỹ đầu tư, doanh nghiệp trong lĩnh vực hoạt động;

d) Có khả năng hỗ trợ phát triển, tạo ra các công nghệ, sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh mới hoặc cải tiến đóng vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và giải quyết các vấn đề liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, liên vùng trong phạm vi cả nước;

đ) Có năng lực kết nối, hỗ trợ, hợp tác với các tổ chức, hiệp hội nghề nghiệp, mạng lưới đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo trong nước và ngoài nước.

3. Kết quả hoạt động hằng năm

a) Hỗ trợ ít nhất 50 doanh nghiệp thực hiện một trong số các hoạt động ứng dụng công nghệ, chuyển giao công nghệ, đổi mới công nghệ, sáng tạo công nghệ, nâng cao hiệu suất công nghệ;

b) Hỗ trợ ít nhất 30 cá nhân, nhóm cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo tham gia các chương trình, khóa đào tạo, tập huấn về khởi nghiệp sáng tạo;

c) Có doanh thu trực tiếp từ kết quả tư vấn, hỗ trợ ứng dụng công nghệ, chuyển giao công nghệ, đổi mới công nghệ, sáng tạo công nghệ, nâng cao hiệu suất công nghệ đạt ít nhất 50 tỷ đồng Việt Nam.

Điều 32. Tiêu chí xác định trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo

1. Là các loại hình tổ chức có hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo theo quy định tại Điều 47 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, có mục tiêu hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, hình thành, phát triển mô hình

kinh doanh sáng tạo dựa trên công nghệ, ý tưởng đột phá hoặc mô hình kinh doanh mới do cá nhân, nhóm cá nhân hoặc tổ chức thực hiện; cung cấp dịch vụ, hạ tầng và giải pháp nhằm kết nối, phát triển mạng lưới, thúc đẩy phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo.

2. Thực hiện một số hoạt động chính sau:

a) Tư vấn, đề xuất các giải pháp hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo phù hợp với từng đối tượng, bao gồm pháp lý, công nghệ, mô hình kinh doanh, quyền sở hữu trí tuệ, kết nối đầu tư và gọi vốn;

b) Tổ chức các cuộc thi, diễn đàn, ngày hội, hoạt động kết nối, quảng bá, trình diễn, giới thiệu công nghệ, sản phẩm khởi nghiệp sáng tạo với nhà đầu tư, chuyên gia, tổ chức khoa học và công nghệ, viện, trường, doanh nghiệp và các bên liên quan trong và ngoài nước phục vụ hoạt động khởi nghiệp sáng tạo. Xây dựng, phát triển mạng lưới các chủ thể khởi nghiệp sáng tạo trong và ngoài nước, thúc đẩy hình thành hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo các cấp;

c) Triển khai các hoạt động ươm tạo, tăng tốc khởi nghiệp sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, bao gồm: Hỗ trợ hoàn thiện sản phẩm; thử nghiệm thị trường; tìm hiểu, phát triển thị trường trong nước, nước ngoài; hỗ trợ tổ chức hỗ trợ, doanh nghiệp, cá nhân khởi nghiệp sáng tạo tham gia sự kiện, cuộc thi trong nước và quốc tế;

d) Phát triển và cung cấp dịch vụ, hạ tầng, giải pháp hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, bao gồm: Cung cấp không gian làm việc chung, tư vấn pháp lý - tài chính, đào tạo - huấn luyện kỹ năng, cung cấp hạ tầng và thiết bị phục vụ nghiên cứu - phát triển sản phẩm, thử nghiệm thị trường; cung cấp giải pháp hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo trên nền tảng số, chuyển đổi số;

đ) Hỗ trợ cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong việc bảo hộ, quản trị, khai thác và thương mại hóa quyền sở hữu trí tuệ; tư vấn định giá quyền sở hữu trí tuệ và tiếp cận các cơ chế tài chính dựa trên quyền sở hữu trí tuệ; hỗ trợ thực hiện dịch vụ về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng; hỗ trợ tiếp cận các chính sách ưu đãi, chương trình hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo của nhà nước;

e) Xây dựng, duy trì cơ sở dữ liệu, nền tảng, hệ thống thông tin phục vụ hoạt động khởi nghiệp sáng tạo; thường niên xây dựng báo cáo về hoạt động khởi nghiệp sáng tạo.

3. Về hạ tầng kỹ thuật

a) Có không gian làm việc chung với diện tích phù hợp, bố trí linh hoạt cho cá nhân, nhóm cá nhân và doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo sử dụng, đáp ứng tối thiểu 10 chỗ làm việc đồng thời;

b) Có khu vực riêng hoặc thông qua hình thức hợp tác để tổ chức sự kiện, đào tạo, hội thảo chuyên đề, hoạt động kết nối nhà đầu tư với sức chứa tối thiểu 30 người, được trang bị hệ thống trình chiếu, âm thanh, ánh sáng đạt tiêu chuẩn;

c) Có hệ thống internet tốc độ cao, nền tảng quản lý số (phần mềm quản lý không gian, lịch sự kiện, dịch vụ tư vấn), và các thiết bị cơ bản phục vụ làm việc và trình diễn sản phẩm.

4. Về nguồn lực, năng lực thực hiện

a) Có ít nhất 07 người làm việc trực tiếp hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, trong đó tối thiểu 04 người có trình độ đại học trở lên phù hợp với ngành, lĩnh vực hoạt động;

b) Có danh sách ít nhất 10 chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo thường xuyên hợp tác, hoạt động trong các lĩnh vực gồm công nghệ, kinh doanh, đầu tư, sở hữu trí tuệ, pháp lý, tài chính, marketing;

c) Có năng lực kết nối, hỗ trợ, hợp tác với các tổ chức, mạng lưới khởi nghiệp sáng tạo trong nước.

5. Kết quả hoạt động hằng năm: Hỗ trợ ít nhất 3 dự án khởi nghiệp sáng tạo; 10 cá nhân hoặc 04 nhóm cá nhân hoặc 04 doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo thông qua hình thức đào tạo nâng cao năng lực, ươm tạo, tăng tốc khởi nghiệp sáng tạo, cung cấp dịch vụ pháp lý, tài chính, marketing, truyền thông khởi nghiệp sáng tạo; hoặc kết nối đầu tư với cam kết đầu tư đạt ít nhất 03 tỷ đồng Việt Nam trong 02 năm gần nhất.

Điều 33. Tiêu chí xác định trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp tỉnh

1. Đáp ứng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 32 Nghị định này.

2. Về nguồn lực, năng lực thực hiện:

a) Có ít nhất 15 người làm việc trực tiếp hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, trong đó tối thiểu 08 người có trình độ đại học trở lên phù hợp với ngành, lĩnh vực hoạt động;

b) Có danh sách ít nhất 20 chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cam kết thường xuyên hợp tác, hoạt động trong các lĩnh vực gồm công nghệ, kinh doanh, đầu tư, sở hữu trí tuệ, pháp lý, tài chính, marketing;

c) Có năng lực kết nối, hỗ trợ, hợp tác với các tổ chức, mạng lưới khởi nghiệp sáng tạo trong nước;

d) Có khả năng hỗ trợ phát triển, tạo ra các công nghệ, sản phẩm, mô hình kinh doanh mới có tầm quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của địa phương;

đ) Có khả năng huy động và quản lý các nguồn tài trợ, nguồn vốn hỗ trợ từ nhà nước và khu vực tư nhân để triển khai các hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo của địa phương.

3. Kết quả hoạt động hàng năm: Hỗ trợ ít nhất 10 dự án khởi nghiệp sáng tạo; 30 cá nhân hoặc 15 nhóm cá nhân hoặc 10 doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo thông qua hình thức đào tạo nâng cao năng lực, ươm tạo, tăng tốc khởi nghiệp sáng tạo, cung cấp dịch vụ pháp lý, tài chính, marketing, truyền thông khởi nghiệp sáng tạo; hoặc kết nối đầu tư với cam kết đầu tư đạt ít nhất 10 tỷ đồng Việt Nam trong 02 năm gần nhất.

Điều 34. Tiêu chí xác định trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp quốc gia

1. Đáp ứng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 32 Nghị định này.
2. Về nguồn lực, năng lực thực hiện:
 - a) Có ít nhất 30 người làm việc trực tiếp hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, trong đó tối thiểu 15 người có trình độ đại học trở lên phù hợp với ngành, lĩnh vực hoạt động;
 - b) Có danh sách ít nhất 30 chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cam kết thường xuyên hợp tác, hoạt động trong các lĩnh vực gồm công nghệ, kinh doanh, đầu tư, sở hữu trí tuệ, pháp lý, tài chính, marketing;
 - c) Có năng lực kết nối, hỗ trợ, hợp tác với các tổ chức, mạng lưới khởi nghiệp sáng tạo trong nước và thế giới;
 - d) Có khả năng hỗ trợ phát triển, tạo ra các công nghệ, sản phẩm, mô hình kinh doanh mới có tầm quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và giải quyết các vấn đề liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, liên vùng trong phạm vi cả nước, quốc tế;
 - đ) Có khả năng huy động và quản lý các nguồn tài trợ, nguồn vốn hỗ trợ từ nhà nước, khu vực tư nhân, quốc tế để triển khai các hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo của quốc gia, ở nước ngoài.

3. Kết quả hoạt động hằng năm: Hỗ trợ ít nhất 40 dự án khởi nghiệp sáng tạo; 100 cá nhân hoặc 40 nhóm cá nhân hoặc 30 doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo thông qua hình thức đào tạo nâng cao năng lực, ươm tạo, tăng tốc khởi nghiệp sáng tạo, cung cấp dịch vụ pháp lý, tài chính, marketing, truyền thông khởi nghiệp sáng tạo; hoặc kết nối đầu tư với cam kết đầu tư đạt ít nhất 30 tỷ đồng Việt Nam trong 02 năm gần nhất.

Điều 35. Tiêu chí xác định cá nhân, nhóm cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo

1. Là công dân Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, thường trú tại Việt Nam; nếu là công dân nước ngoài thì phải có giấy xác nhận thông tin về cư trú hợp pháp tại Việt Nam; nếu là doanh nghiệp thì phải được thành lập theo Luật Doanh nghiệp.

2. Có dự án khởi nghiệp sáng tạo đã được đầu tư, hoặc cam kết đầu tư bởi quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo, quỹ đầu tư mạo hiểm, nhà đầu tư cá nhân khởi nghiệp sáng tạo; hoặc được hỗ trợ, cam kết hỗ trợ bởi trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo.

3. Khả năng tăng trưởng doanh thu của doanh nghiệp hoặc từ việc triển khai dự án khởi nghiệp sáng tạo đạt tối thiểu 20% trong 02 năm liên tiếp trên cơ sở phân tích các yếu tố thị phần, khả năng phát triển sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp, triển khai dự án khởi nghiệp sáng tạo, khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp.

Điều 36. Tiêu chí xác định chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo

1. Là công dân Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, thường trú tại Việt Nam; nếu là công dân nước ngoài thì phải có xác nhận cư trú hợp pháp tại Việt Nam.

2. Có tối thiểu 03 năm kinh nghiệm thực hiện một số hoạt động sau:

a) Đào tạo nâng cao năng lực cho cá nhân, nhóm cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, nhà đầu tư cá nhân khởi nghiệp sáng tạo;

b) Hoạt động tư vấn về marketing, quảng bá sản phẩm, dịch vụ; khai thác thông tin công nghệ, sáng chế; đánh giá, định giá kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, quyền sở hữu trí tuệ; pháp lý, sở hữu trí tuệ, đầu tư, thành lập doanh nghiệp khoa học và công nghệ, thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, quyền sở hữu trí tuệ; xây dựng, phát triển mạng lưới các tổ chức thúc đẩy kinh doanh, nhà đầu tư cá nhân, quỹ đầu tư cho khởi nghiệp sáng tạo;

c) Hoạt động tư vấn về xây dựng chương trình truyền thông về khởi nghiệp sáng tạo; kết nối các mạng lưới khởi nghiệp sáng tạo, đầu tư mạo hiểm; giới thiệu đối tác, nhà đầu tư, hỗ trợ thủ tục nhà đầu tư, doanh nghiệp trong nước tiếp cận thị trường nước ngoài.

3. Đã hỗ trợ ít nhất 20 cá nhân hoặc 10 nhóm cá nhân khởi nghiệp sáng tạo hoặc 10 doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong 02 năm gần nhất.

Điều 37. Tiêu chí xác định nhà đầu tư cá nhân khởi nghiệp sáng tạo

1. Là công dân Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, thường trú

tại Việt Nam; nếu là công dân nước ngoài thì phải có xác nhận cư trú hợp pháp tại Việt Nam.

2. Thu nhập cá nhân chịu thuế đạt ít nhất 01 tỷ đồng Việt Nam mỗi năm trong ít nhất 02 năm gần đây và có khả năng duy trì mức thu nhập này trong năm hiện tại.

3. Có ít nhất 05 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực công nghệ, marketing, tài chính, kinh doanh hoặc đầu tư và đã trực tiếp đầu tư tối thiểu vào 05 cá nhân hoặc 02 nhóm cá nhân khởi nghiệp sáng tạo hoặc 02 doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong 02 năm gần nhất.

Mục 2

CÔNG NHẬN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỔI MỚI SÁNG TẠO, HỖ TRỢ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO, KHỞI NGHIỆP SÁNG TẠO

Điều 38. Nguyên tắc công nhận tổ chức, cá nhân đổi mới sáng tạo, hỗ trợ đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo

1. Tổ chức, cá nhân yêu cầu công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh, trung tâm đổi mới sáng tạo cấp quốc gia, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp tỉnh, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp quốc gia, cá nhân, nhóm cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, nhà đầu tư cá nhân khởi nghiệp sáng tạo tự kê khai hồ sơ và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, trung thực và chính xác của hồ sơ.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận xác nhận về tính hợp lệ của hồ sơ yêu cầu công nhận, không chịu trách nhiệm về những vi phạm pháp luật của tổ chức, cá nhân xảy ra trước và sau khi công nhận; không giải quyết tranh chấp giữa tổ chức, cá nhân được công nhận hoặc giữa tổ chức, cá nhân được công nhận với tổ chức, cá nhân khác.

Điều 39. Giấy công nhận tổ chức, cá nhân đổi mới sáng tạo, hỗ trợ đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo

1. Giấy công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh, trung tâm đổi mới sáng tạo cấp quốc gia, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp tỉnh, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp quốc gia, cá nhân, nhóm cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, nhà đầu tư cá nhân khởi nghiệp sáng tạo (sau đây gọi là Giấy công nhận) được cơ quan có thẩm quyền cấp cho tổ chức, cá nhân đáp ứng tiêu chí công nhận và có yêu cầu công nhận theo trình tự, thủ tục được quy định tại Nghị định này.

2. Giấy công nhận được cấp dưới dạng bản giấy, bản điện tử, có giá trị pháp lý như nhau, theo mẫu tương ứng tại Phụ lục IV.3 ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Giấy công nhận có thời hạn hiệu lực trong vòng 05 năm kể từ ngày được cấp Giấy công nhận.

Điều 40. Thẩm quyền công nhận tổ chức, cá nhân đổi mới sáng tạo, hỗ trợ đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo

1. Bộ, cơ quan ngang bộ xây dựng và ban hành tiêu chí về hạ tầng kỹ thuật của trung tâm đổi mới sáng tạo cấp quốc gia trong phạm vi ngành, lĩnh vực được giao quản lý.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ là cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo cấp quốc gia, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp quốc gia.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng và ban hành tiêu chí về hạ tầng kỹ thuật của trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh trong phạm vi quản lý; là cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp tỉnh trong phạm vi quản lý.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, cá nhân, nhóm cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, nhà đầu tư cá nhân khởi nghiệp sáng tạo trong phạm vi quản lý.

5. Cơ quan có thẩm quyền công nhận có trách nhiệm thực hiện cấp Giấy công nhận, cấp lại Giấy công nhận, chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực Giấy công nhận.

Điều 41. Hội đồng tư vấn thẩm định hồ sơ yêu cầu công nhận tổ chức, cá nhân đổi mới sáng tạo, hỗ trợ đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo

1. Hội đồng tư vấn thẩm định hồ sơ yêu cầu công nhận (sau đây gọi là Hội đồng tư vấn công nhận) bao gồm:

a) Hội đồng tư vấn công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo cấp quốc gia, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp quốc gia do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập, có tổng số 09 đến 11 thành viên;

b) Hội đồng tư vấn công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp tỉnh do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập, có tổng số 07 đến 09 thành viên;

c) Hội đồng tư vấn công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm hỗ trợ

khởi nghiệp sáng tạo do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập, có tổng số 05 đến 07 thành viên;

d) Hội đồng tư vấn công nhận cá nhân, nhóm cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, nhà đầu tư, chuyên gia hỗ trợ đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập, có tổng số 05 đến 07 thành viên.

2. Thành phần Hội đồng tư vấn công nhận gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch, các ủy viên hội đồng và thư ký, trong đó 02 ủy viên phản biện là các ủy viên hội đồng, am hiểu sâu lĩnh vực được giao tư vấn. Hội đồng có ít nhất một nửa (1/2) tổng số thành viên là các chuyên gia có uy tín, có tinh thần trách nhiệm, có trình độ, chuyên môn phù hợp và có ít nhất 05 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực được giao tư vấn; phần còn lại là đại diện của các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan hoạch định chính sách, bộ, ngành, tổng công ty, tập đoàn kinh tế và doanh nghiệp.

3. Nguyên tắc làm việc của Hội đồng tư vấn công nhận:

a) Phiên họp của Hội đồng phải có mặt ít nhất hai phần ba (2/3) tổng số thành viên của hội đồng, trong đó phải có Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch chủ trì phiên họp và có đủ 02 ủy viên phản biện. Ý kiến bằng văn bản của các thành viên vắng mặt chỉ có giá trị tham khảo. Trong trường hợp cần thiết, Hội đồng tư vấn công nhận kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập hội đồng mời các chuyên gia ở ngoài hội đồng có am hiểu sâu lĩnh vực được giao tư vấn làm chuyên gia phản biện để đánh giá hồ sơ.

b) Hội đồng làm việc theo nguyên tắc dân chủ, khách quan. Các thành viên của hội đồng có trách nhiệm thẩm định trung thực, khách quan và công bằng. Thành viên của hội đồng chịu trách nhiệm cá nhân về ý kiến thẩm định của mình và chịu trách nhiệm tập thể về kết luận của hội đồng.

4. Trình tự làm việc của Hội đồng tư vấn công nhận:

a) Hội đồng phân công 01 ủy viên làm thư ký hội đồng để ghi chép ý kiến của các thành viên, biên bản về kết quả làm việc của hội đồng và các văn bản khác có liên quan;

b) Các ủy viên phản biện trình bày ý kiến, nhận xét về từng nội dung và thông tin đã kê khai trong hồ sơ được giao tư vấn; đánh giá cụ thể mặt mạnh, mặt yếu theo các yêu cầu đã quy định;

c) Hội đồng thảo luận, góp ý về từng tiêu chí, điều kiện đánh giá liên quan đến hồ sơ được giao tư vấn. Trong trường hợp mời các chuyên gia phản biện ở ngoài hội đồng, sau khi trả lời các câu hỏi của các thành viên hội đồng, các chuyên gia phản biện không tiếp tục dự phiên họp của hội đồng;

d) Hội đồng tiến hành bỏ phiếu đánh giá về hồ sơ yêu cầu. Hội đồng thống

nhất kết quả thẩm định đồng ý với yêu cầu của hồ sơ khi có trên hai phần ba (2/3) tổng số thành viên hội đồng có mặt tại phiên họp bỏ phiếu “Đồng ý”; thống nhất kết quả thẩm định không đồng ý với yêu cầu của hồ sơ trong các trường hợp còn lại.

đ) Thư ký Hội đồng xét duyệt tổng hợp và công khai kết quả biểu quyết của Hội đồng tại buổi họp, lập thành biên bản và có chữ ký xác nhận của các thành viên tham gia họp;

e) Biểu mẫu của Hội đồng tư vấn công nhận theo Phụ lục IV.5 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 42. Công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo cấp quốc gia, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp quốc gia

1. Tổ chức có yêu cầu công nhận gửi hồ sơ theo hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến đến cơ quan có thẩm quyền công nhận.

Hồ sơ yêu cầu công nhận bao gồm:

a) Văn bản yêu cầu công nhận theo Mẫu số IV.1.1 tại Phụ lục IV.1 ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Thuyết minh theo Mẫu số IV.2.1, Mẫu số IV.2.2 Phụ lục IV.2 ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Các tài liệu chứng minh tổ chức đáp ứng tiêu chí trung tâm đổi mới sáng tạo cấp quốc gia, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp quốc gia;

d) Văn bản xác nhận của cơ quan chủ quản đối với các nội dung đã trình bày trong thuyết minh trong trường hợp tổ chức thuộc quyền quản lý của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp, nơi tổ chức có trụ sở chính đối với các nội dung đã trình bày trong thuyết minh trong trường hợp tổ chức không thuộc quyền quản lý của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu xác nhận bằng văn bản đối với các nội dung đã trình bày trong thuyết minh, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm kiểm tra và xác nhận bằng văn bản các nội dung đã trình bày trong thuyết minh. Trường hợp từ chối xác nhận, phải thông báo lý do bằng văn bản cho tổ chức yêu cầu xác nhận.

2. Trình tự, thủ tục công nhận:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền công nhận có trách nhiệm trả lời tổ chức về tính hợp lệ của hồ sơ;

b) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền công nhận thành lập Hội đồng tư vấn công nhận;

c) Trường hợp cần giải trình, làm rõ theo kiến nghị của Hội đồng tư vấn công nhận, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày họp hội đồng, cơ quan có thẩm quyền công nhận yêu cầu tổ chức giải trình, hoàn thiện hồ sơ trong thời hạn 15 ngày kể từ khi nhận được yêu cầu. Sau thời hạn này tổ chức không có văn bản giải trình, bổ sung, cơ quan có thẩm quyền công nhận dừng xử lý hồ sơ;

d) Trường hợp đồng ý với yêu cầu của hồ sơ, trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày họp Hội đồng tư vấn công nhận hoặc kể từ ngày nhận được hồ sơ hoàn thiện sau khi giải trình, cơ quan có thẩm quyền công nhận ban hành quyết định công nhận và cấp Giấy công nhận;

đ) Trường hợp không đồng ý với yêu cầu của hồ sơ, trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày họp Hội đồng tư vấn công nhận hoặc kể từ ngày nhận được hồ sơ hoàn thiện sau khi giải trình, cơ quan có thẩm quyền công nhận thông báo kết quả để tổ chức được biết và nêu rõ lý do.

3. Trước khi Giấy công nhận hết thời hạn hiệu lực 60 ngày, nếu có nhu cầu tiếp tục công nhận, tổ chức thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Đối với tổ chức đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập là trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thì được tự động công nhận là trung tâm đổi mới sáng tạo cấp quốc gia mà không phải thực hiện thủ tục công nhận.

Điều 43. Công nhận Trung tâm đổi mới sáng tạo, Trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh, Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp tỉnh, cá nhân, nhóm cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, nhà đầu tư cá nhân khởi nghiệp sáng tạo

1. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu công nhận gửi hồ sơ theo hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến đến cơ quan có thẩm quyền công nhận.

Hồ sơ yêu cầu công nhận bao gồm:

a) Văn bản yêu cầu công nhận theo Mẫu số IV.1.1 tại Phụ lục IV.1 ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Thuyết minh theo mẫu tương ứng tại Phụ lục IV.2 ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Các tài liệu minh chứng đáp ứng tiêu chí trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp tỉnh, cá nhân, nhóm cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, nhà đầu tư cá nhân khởi nghiệp sáng tạo;

d) Văn bản xác nhận của cơ quan chủ quản đối với các nội dung đã trình bày trong thuyết minh trong trường hợp tổ chức thuộc quyền quản lý của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp, nơi tổ chức có trụ sở chính đối với các nội dung đã trình bày trong thuyết minh trong trường hợp tổ chức không thuộc quyền quản lý của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu xác nhận bằng văn bản đối với các nội dung đã trình bày trong thuyết minh, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp, có trách nhiệm kiểm tra và xác nhận bằng văn bản các nội dung đã trình bày trong thuyết minh. Trường hợp từ chối xác nhận, phải thông báo lý do bằng văn bản cho tổ chức yêu cầu xác nhận.

2. Trình tự, thủ tục công nhận:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền công nhận có trách nhiệm trả lời tổ chức, cá nhân về tính hợp lệ của hồ sơ;

b) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền công nhận xem xét ban hành quyết định công nhận và cấp Giấy công nhận hoặc từ chối công nhận;

c) Trong trường hợp cần thiết, cơ quan có thẩm quyền công nhận thành lập Hội đồng tư vấn công nhận.

Trường hợp cần giải trình, làm rõ theo kiến nghị của Hội đồng tư vấn công nhận, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày họp hội đồng, cơ quan có thẩm quyền công nhận yêu cầu tổ chức giải trình, hoàn thiện hồ sơ trong thời hạn 15 ngày kể từ khi nhận được yêu cầu. Sau thời hạn này tổ chức không có văn bản giải trình, bổ sung, cơ quan có thẩm quyền công nhận dừng xử lý hồ sơ.

Trường hợp đồng ý với yêu cầu của hồ sơ, trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày họp Hội đồng tư vấn công nhận hoặc kể từ ngày nhận được hồ sơ hoàn thiện sau khi giải trình, cơ quan có thẩm quyền công nhận ban hành quyết định công nhận và cấp Giấy công nhận.

Trường hợp không đồng ý với yêu cầu của hồ sơ, trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày họp Hội đồng tư vấn công nhận hoặc kể từ ngày nhận được hồ sơ hoàn thiện sau khi giải trình, cơ quan có thẩm quyền công nhận thông báo kết quả để tổ chức được biết và nêu rõ lý do.

3. Trước khi Giấy công nhận hết thời hạn hiệu lực 60 ngày, nếu có nhu cầu tiếp tục công nhận, tổ chức, cá nhân thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 44. Cấp lại Giấy công nhận

1. Giấy công nhận được cấp lại trong các trường hợp sau:

- a) Thay đổi thông tin của tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân;
- b) Giấy công nhận bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác.

2. Hồ sơ yêu cầu cấp lại Giấy công nhận được gửi trực tiếp hoặc trực tuyến về cơ quan có thẩm quyền công nhận và gồm các tài liệu sau:

a) Văn bản yêu cầu cấp lại Giấy công nhận theo Mẫu số IV.1.2 Phụ lục IV.1 ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Văn bản, tài liệu chứng minh về việc thay đổi thông tin, điều chỉnh, bổ sung hoặc văn bản cam kết về việc Giấy công nhận bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác;

c) Bản gốc Giấy công nhận trong trường hợp thay đổi thông tin của tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân, nhóm cá nhân.

3. Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy công nhận:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền công nhận có trách nhiệm trả lời tổ chức, cá nhân về tính hợp lệ của hồ sơ;

b) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền công nhận xem xét cấp lại Giấy công nhận hoặc từ chối cấp lại.

4. Thời hạn hiệu lực của Giấy công nhận trong trường hợp cấp lại được ghi theo thời hạn hiệu lực của Giấy công nhận đã được cấp.

Điều 45. Chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực Giấy công nhận

1. Giấy công nhận bị chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

a) Tổ chức được công nhận bị tạm ngừng, đình chỉ hoạt động, chia, tách, chấm dứt tồn tại pháp nhân;

b) Cá nhân, nhóm cá nhân khởi nghiệp sáng tạo, chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, nhà đầu tư cá nhân khởi nghiệp sáng tạo được công nhận bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, đang chấp hành hình phạt tù, hoặc đang bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định;

c) Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo được công nhận bị tạm ngừng kinh doanh, đình chỉ hoạt động, chia, tách, chấm dứt kinh doanh;

d) Tổ chức, cá nhân có văn bản yêu cầu chấm dứt công nhận;

đ) Tổ chức, cá nhân được công nhận không đáp ứng được các tiêu chí công nhận.

2. Giấy công nhận bị hủy bỏ hiệu lực trong các trường hợp sau:

a) Tổ chức, cá nhân có hành vi giả mạo hoặc cung cấp thông tin sai lệch liên quan đến hồ sơ yêu cầu cấp, cấp lại Giấy công nhận;

b) Giấy công nhận được cấp không đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định tại Nghị định này.

3. Trình tự, thủ tục chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực Giấy công nhận:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực Giấy công nhận, cơ quan có thẩm quyền công nhận có trách nhiệm trả lời tổ chức, cá nhân về tính hợp lệ của hồ sơ;

b) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền công nhận xem xét chấm dứt, hủy bỏ hoặc từ chối chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực Giấy công nhận;

Trong trường hợp cần thiết, cơ quan có thẩm quyền công nhận thành lập Hội đồng tư vấn chấm dứt, hủy bỏ hoặc từ chối chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực Giấy công nhận. Hội đồng này được thành lập, hoạt động theo quy định của Hội đồng tư vấn công nhận.

4. Trường hợp bị hủy bỏ Giấy công nhận, tổ chức, cá nhân bị truy thu toàn bộ các ưu đãi, các khoản được nhận tài trợ, hỗ trợ, những lợi ích khác đã được hưởng từ việc được cấp Giấy công nhận và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

5. Kể từ ngày bị thu hồi Giấy công nhận, tổ chức, cá nhân không tiếp tục được hưởng ưu đãi, tài trợ, hỗ trợ và những lợi ích khác đã được hưởng từ việc được cấp Giấy công nhận.

Điều 46. Kinh phí cho việc thẩm định hồ sơ để cấp, cấp lại, chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực Giấy công nhận

Kinh phí cho việc thẩm định hồ sơ yêu cầu cấp, cấp lại, chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực Giấy công nhận do ngân sách nhà nước bảo đảm. Nội dung chi và mức chi được thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật về nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Chương IV **DOANH NGHIỆP KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Điều 47. Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ

1. Doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 49 Nghị định này được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

2. Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ có hiệu lực trên toàn quốc dưới dạng văn bản giấy hoặc văn bản điện tử; là căn cứ thực hiện ưu đãi đầu tư và các chính sách ưu đãi, hỗ trợ khác của Nhà nước đối với doanh nghiệp khoa học và công nghệ; là căn cứ để doanh nghiệp thực hiện các hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định của pháp luật.

Điều 48. Thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính là cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ, thẩm định và cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ, cấp thay đổi nội dung, cấp lại, thu hồi, hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thông báo việc cấp, cấp thay đổi, cấp lại, thu hồi, hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ tới các cơ quan có liên quan đến việc thực hiện chính sách ưu đãi, hỗ trợ đối với doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

3. Định kỳ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm cập nhật dữ liệu về việc cấp, cấp thay đổi, cấp lại, thu hồi, hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ vào Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia.

Điều 49. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ

Doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ khi đáp ứng đầy đủ điều kiện chung và điều kiện riêng theo quy mô doanh nghiệp. Quy mô doanh nghiệp được xác định theo quy định của pháp luật về

hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

1. Điều kiện chung:

a) Được thành lập và đang hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.

b) Tạo ra sản phẩm khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo từ một trong các kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo được sở hữu hoặc sử dụng hợp pháp, bao gồm:

Sáng chế; giải pháp hữu ích; kiểu dáng công nghiệp; thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn được bảo hộ tại Việt Nam;

Chương trình máy tính đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả;

Giống vật nuôi mới; giống cây trồng mới; giống thủy sản mới; giống cây lâm nghiệp mới; tiến bộ kỹ thuật đã được bảo hộ hoặc công nhận;

Kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo đã được nghiệm thu hoặc xác nhận, công nhận theo quy định pháp luật;

Công nghệ nhận chuyển giao theo hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được đăng ký theo quy định pháp luật về chuyển giao công nghệ.

2. Điều kiện đối với doanh nghiệp lớn:

a) Phải có tổng chi cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo đạt tối thiểu 2% doanh thu thuần bình quân trong 03 năm tài chính liên kế hoặc từ 200 tỷ đồng Việt Nam /năm trở lên trong 03 năm tài chính liên kế; trường hợp doanh nghiệp hoạt động dưới 03 năm thì tính bình quân trên toàn bộ thời gian hoạt động kể từ khi thành lập, nhưng không ít hơn 01 năm tài chính đầy đủ;

b) Có bộ phận nghiên cứu và phát triển với tối thiểu 10 nhân lực có trình độ từ đại học trở lên, trong đó có ít nhất 05 nhân lực là người Việt Nam;

c) Sản phẩm khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo chiếm tối thiểu 30% tổng doanh thu hoặc đạt từ 90 tỷ đồng Việt Nam/năm trở lên trong 03 năm tài chính liên kế; trường hợp doanh nghiệp hoạt động dưới 03 năm thì tính bình quân trên toàn bộ thời gian hoạt động kể từ khi thành lập, nhưng không ít hơn 01 năm tài chính đầy đủ;

d) Sản phẩm khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo mang lại một trong các hiệu quả:

Được xuất khẩu ra thị trường nước ngoài;

Được tạo ra từ công nghệ thuộc Danh mục công nghệ khuyến khích

chuyển giao theo quy định pháp luật;

Đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế về chất lượng hoặc môi trường.

3. Điều kiện đối với doanh nghiệp vừa:

a) Phải có tổng chi cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo đạt tối thiểu 2% doanh thu thuần bình quân trong 03 năm tài chính liên kề; trường hợp doanh nghiệp hoạt động dưới 03 năm thì tính bình quân trên toàn bộ thời gian hoạt động kể từ khi thành lập, nhưng không ít hơn 01 năm tài chính đầy đủ;

b) Có bộ phận nghiên cứu phát triển với tối thiểu 05 nhân lực có trình độ từ đại học trở lên, trong đó có nhân lực là người Việt Nam;

c) Sản phẩm khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo chiếm tối thiểu 20% tổng doanh thu trong 03 năm tài chính liên kề; trường hợp doanh nghiệp hoạt động dưới 03 năm thì tính bình quân trên toàn bộ thời gian hoạt động kể từ khi thành lập, nhưng không ít hơn 01 năm tài chính đầy đủ.

4. Điều kiện đối với doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ:

a) Phải có tổng chi cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo đạt tối thiểu 2% doanh thu thuần bình quân trong 03 năm tài chính liên kề; trường hợp doanh nghiệp hoạt động dưới 03 năm thì tính bình quân trên toàn bộ thời gian hoạt động kể từ khi thành lập, nhưng không ít hơn 01 năm tài chính đầy đủ;

b) Có tối thiểu 02 nhân lực hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, trong đó có nhân lực là người Việt Nam, hoặc thuê từ 02 chuyên gia trở lên từ cơ sở nghiên cứu, cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ;

c) Có ít nhất 01 sản phẩm khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đang được thương mại hóa.

Điều 50. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ

1. Doanh nghiệp đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 49 Nghị định này gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ về cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 48 Nghị định này. Hồ sơ được nộp thông qua hệ thống dịch vụ công theo quy định.

2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ bao gồm:

a) Bản chính đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo Mẫu số V.1 tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Bản sao văn bản công nhận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đối với kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo quy định tại khoản 1 Điều 49 Nghị định này:

Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ;

Văn bằng bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ;

Quyết định công nhận hoặc tự công bố giống cây trồng, giống vật nuôi, giống thủy sản, giống cây lâm nghiệp mới theo quy định của pháp luật chuyên ngành; quyết định công nhận tiến bộ kỹ thuật;

Quyết định công nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước; Giấy xác nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo không sử dụng ngân sách nhà nước;

Các văn bản xác nhận, công nhận khác có giá trị pháp lý tương đương.

c) Bản chính phương án sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo Mẫu số V.2 tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này: Chứng minh việc đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 49 Nghị định này.

Điều 51. Quy trình thẩm định hồ sơ

1. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 48 kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ.

2. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét việc cấp hoặc từ chối cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ. Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ được cấp theo Mẫu số V.4 tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc thẩm định thông qua hình thức tự thẩm định, xin ý kiến chuyên gia độc lập hoặc thành lập Hội đồng thẩm định hồ sơ. Mẫu Phiếu đánh giá hồ sơ chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo Mẫu số V.3 tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 52. Cấp thay đổi nội dung, cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ

1. Doanh nghiệp khoa học và công nghệ gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp thay đổi nội dung, cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ về cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 48 Nghị định này trong các trường hợp sau đây:

a) Thay đổi thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;

b) Thay đổi danh mục kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo; thay đổi danh mục sản phẩm khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ. Đối với trường hợp bổ sung kết quả và danh mục sản phẩm vào Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp chỉ cần đáp ứng điều kiện tại điểm b khoản 1 Điều 49 Nghị định này;

c) Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác.

2. Hồ sơ đề nghị cấp thay đổi nội dung, cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp thay đổi nội dung, cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo Mẫu số V.5 tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Phương án sản xuất kinh doanh đối với trường hợp bổ sung danh mục kết quả và danh mục sản phẩm trên Giấy chứng nhận.

3. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét việc cấp hoặc từ chối cấp thay đổi nội dung, cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

Điều 53. Thu hồi, hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ

1. Định kỳ 03 năm kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ, cơ quan có thẩm quyền tổ chức kiểm tra, đánh giá việc chấp hành các điều kiện quy định tại Điều 49 Nghị định này để xem xét việc duy trì hiệu lực Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

2. Cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 48 Nghị định này thông báo cho doanh nghiệp và quyết định thu hồi Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ trong các trường hợp sau:

a) Doanh nghiệp khoa học và công nghệ giải thể, phá sản, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;

b) Doanh nghiệp khoa học và công nghệ không thực hiện chế độ báo cáo trong 03 năm liên tiếp theo quy định;

c) Doanh nghiệp không còn quyền sở hữu hoặc sử dụng hợp pháp công nghệ, kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo;

d) Doanh nghiệp không đảm bảo các điều kiện quy định tại Điều 49 Nghị định này trong 03 năm liên tiếp.

Trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp không tiếp tục được hưởng những chính sách ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước đối với doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

3. Cơ quan có thẩm quyền quyết định hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ trong các trường hợp sau:

a) Có hành vi xâm phạm quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng công nghệ, kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo đã kê khai trong hồ sơ đề nghị chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ;

b) Có các hành vi giả mạo nội dung hồ sơ đề nghị chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

Trường hợp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ bị hủy bỏ hiệu lực, doanh nghiệp có trách nhiệm hoàn trả toàn bộ các khoản ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước dành cho doanh nghiệp khoa học và công nghệ đã được hưởng và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Cơ quan có thẩm quyền có thể thành lập Hội đồng tư vấn để xem xét việc thu hồi hoặc hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

5. Cơ quan có thẩm quyền công khai việc thu hồi, hủy bỏ hiệu lực của Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ trên cổng thông tin của cơ quan trong thời hạn ít nhất 30 ngày kể từ ngày ra quyết định thu hồi, hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

Điều 54. Trách nhiệm của doanh nghiệp khoa học và công nghệ

1. Doanh nghiệp chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của việc sở hữu, sử dụng công nghệ, kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

2. Doanh nghiệp khoa học và công nghệ thực hiện việc báo cáo đầy đủ, chính xác kết quả hoạt động theo Mẫu số V.6 tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này trên nền tảng trực tuyến của Bộ Khoa học và Công nghệ trước ngày 15 tháng 12 hằng năm.

Điều 55. Kinh phí thẩm định hồ sơ

1. Kinh phí cho việc thẩm định hồ sơ đề cấp, cấp thay đổi nội dung, cấp lại; thu hồi, hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ do ngân sách nhà nước bảo đảm.

2. Nội dung chi và mức chi được thực hiện theo quy định về chi tư vấn đánh giá kết quả nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Điều 56. Chính sách ưu tiên, ưu đãi, hỗ trợ cho doanh nghiệp khoa học và công nghệ

1. Doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ được hưởng các chính sách ưu tiên, ưu đãi, hỗ trợ theo quy định tại pháp luật về đầu tư, đấu thầu, thuế, tín dụng, đất đai, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các quy định pháp luật khác.

2. Doanh nghiệp khoa học và công nghệ khi có sản phẩm mới được cấp bổ sung vào Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ tiếp tục được hưởng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ như lần đầu cấp mới, tính từ ngày được bổ sung vào Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm kịp thời xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cho sản phẩm của doanh nghiệp khoa học và công nghệ thuộc danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình hoặc mức độ rủi ro cao theo đề xuất của doanh nghiệp khoa học và công nghệ để hỗ trợ doanh nghiệp khoa học và công nghệ đưa sản phẩm ra thị trường.

Chương V

HOẠT ĐỘNG ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐỔI MỚI SÁNG TẠO, HỆ SINH THÁI KHỞI NGHIỆP SÁNG TẠO, THÚC ĐẨY VĂN HÓA ĐỔI MỚI SÁNG TẠO, KHỞI NGHIỆP SÁNG TẠO

Điều 57. Hoạt động đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp, tổ chức

Hoạt động đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp, tổ chức bao gồm:

1. Nhận chuyển giao quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu công nghệ (phí cấp phép, phí chuyển nhượng, phí đối với bí quyết công nghệ); kết quả nghiên cứu, giải pháp chuyển đổi số; mua thông tin về công nghệ, tài liệu thiết kế, quy trình công nghệ, tiêu chuẩn kỹ thuật, phần mềm hỗ trợ;

2. Thuê, mua thiết bị kiểm tra, đo lường, kiểm soát chất lượng trong quá trình nâng cấp, hoàn thiện quy trình công nghệ, đưa công nghệ mới vào sản xuất, sản xuất thử nghiệm; sửa chữa, mua sắm, thuê tài sản (hoặc cơ sở vật chất, trang thiết bị) phục vụ trực tiếp thực hiện dự án có nội dung sáng tạo công nghệ, tạo lập, khai thác, phát triển quyền sở hữu trí tuệ;

3. Mua nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, năng lượng phục vụ trực tiếp sản xuất thử nghiệm để hiệu chỉnh và hoàn thiện quy trình công nghệ, dây chuyền sản xuất (bao gồm cả sản xuất thử nghiệm loạt sản phẩm đầu tiên);

4. Triển khai nhiệm vụ đổi mới sáng tạo được thực hiện bởi: Thành viên tham

gia thực hiện; kỹ thuật viên, lao động hỗ trợ; thuê chuyên gia trong nước, nước ngoài phối hợp thực hiện. Các chức danh tham gia thực hiện nhiệm vụ, tiêu chí xác định chuyên gia trong nước, nước ngoài thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ;

5. Thuê chuyên gia tư vấn về chuyển giao công nghệ, đàm phán hợp đồng chuyển giao công nghệ, tư vấn pháp lý, xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, năng suất, chất lượng, đăng ký, bảo hộ, quản lý, khai thác quyền sở hữu trí tuệ; thiết kế kiểu dáng công nghiệp;

6. Đào tạo, bồi dưỡng ở trong nước và ngoài nước về chuyển giao bí quyết công nghệ, tiếp nhận, vận hành và làm chủ công nghệ, năng suất, chất lượng, sở hữu trí tuệ; quản lý công nghệ, quản trị công nghệ và cập nhật công nghệ mới;

7. Mua sắm dịch vụ thuê ngoài để hỗ trợ ứng dụng công nghệ, chuyển giao công nghệ, thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo, hỗ trợ đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp sáng tạo; thuê phòng thí nghiệm hoặc cơ sở thử nghiệm;

8. Thiết kế công nghệ sản xuất, dây chuyền sản xuất; chuẩn hoá tài liệu kỹ thuật, công nghệ; tính toán thiết lập các thông số vận hành; thiết kế, chế tạo mẫu thử, khuôn mẫu, sản phẩm mới; thử nghiệm, kiểm nghiệm, đánh giá chất lượng sản phẩm; hiệu chỉnh công nghệ, dây chuyền sản xuất mới;

9. Triển khai thử nghiệm đối với sản phẩm xuất khẩu chủ lực của quốc gia do tổ chức thử nghiệm đạt tiêu chuẩn quốc tế thực hiện; chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy do cơ quan nhà nước chỉ định theo quy định của pháp luật; hướng dẫn xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn quốc tế; thử nghiệm, giám định, chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo tiêu chuẩn quốc tế; áp dụng các hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất chất lượng; xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn hệ thống quản lý mới, hệ thống truy xuất nguồn gốc, thực hành nông nghiệp tốt, nông nghiệp hữu cơ, năng suất xanh và sản xuất thông minh; đăng ký lưu hành sản phẩm, hàng hoá;

10. Triển khai sử dụng dịch vụ mới, sản phẩm mới là kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân Việt Nam thực hiện nhằm thúc đẩy thương mại hóa kết quả nhiệm vụ thông qua thị trường;

11. Đăng ký bảo hộ, khai thác, phát triển quyền sở hữu trí tuệ ở trong nước và nước ngoài;

12. Tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học, công tác phí trong nước, hợp tác quốc tế (đoàn ra, đoàn vào); điều tra, khảo sát thu thập số liệu; văn phòng phẩm, thông tin liên lạc, in ấn;

13. Đầu tư trang thiết bị, máy móc, dây chuyền sản xuất để phục vụ cho

việc ứng dụng công nghệ, chuyển giao công nghệ, đổi mới công nghệ và đổi mới sáng tạo;

14. Các hoạt động khác có liên quan trực tiếp đến hoạt động đổi mới sáng tạo, hỗ trợ thực hiện đổi mới sáng tạo theo các quy định pháp luật liên quan.

Điều 58. Khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức thực hiện hoạt động đổi mới sáng tạo

1. Khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức thực hiện hoạt động đổi mới sáng tạo, đầu tư, nâng cấp trang thiết bị phục vụ cho các hoạt động này thông qua các biện pháp tài trợ, hỗ trợ lãi suất vay cho nhiệm vụ đổi mới sáng tạo, hỗ trợ hoạt động phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo, hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo, thúc đẩy văn hóa đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo.

2. Việc hỗ trợ dựa trên đánh giá kết quả đầu ra của doanh nghiệp, tổ chức thực hiện hoạt động ứng dụng công nghệ, chuyển giao công nghệ, đổi mới công nghệ, đổi mới sáng tạo, thương mại hóa kết quả nghiên cứu, tiếp nhận và làm chủ công nghệ; mang lại giá trị gia tăng, hiệu quả kinh tế, năng lực cạnh tranh và tác động phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo.

Điều 59. Hoạt động phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo, hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo, thúc đẩy văn hóa đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo

Phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo, hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo, hỗ trợ doanh nghiệp khoa học và công nghệ, thúc đẩy văn hóa đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo thông qua các hoạt động sau:

1. Đào tạo, nâng cao năng lực cho hệ thống đổi mới sáng tạo, hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian của thị trường khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; mua bản quyền chương trình đào tạo, huấn luyện khởi nghiệp sáng tạo; tổ chức các khóa đào tạo trong nước, nước ngoài; thuê chuyên gia trong nước, quốc tế;

2. Kết nối mạng lưới đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo quốc gia, quốc tế: Tổ chức hội nghị, hội thảo kết nối các mạng lưới đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, đầu tư mạo hiểm ở trong nước với khu vực và thế giới; thuê chuyên gia hỗ trợ, kết nối đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo; hợp tác quốc tế (đoàn ra, đoàn vào);

3. Xúc tiến thương mại cho doanh nghiệp thực hiện đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp khoa học và công nghệ: Tổ chức hội nghị, hội thảo, đoàn giao dịch thương mại và sự kiện xúc tiến thương mại ở trong nước, nước ngoài, thanh toán công tác phí cho người đi công tác ở trong nước, nước ngoài; tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế; đón các đoàn nước ngoài vào Việt

Nam tham gia hội chợ, triển lãm, khảo sát thị trường và giao dịch với doanh nghiệp Việt Nam; điều tra, khảo sát tìm hiểu thông tin, nghiên cứu đánh giá nhu cầu về sản phẩm, ngành hàng, thị trường; thuê chuyên gia tư vấn phát triển sản phẩm, nâng cao chất lượng sản phẩm, xuất khẩu sản phẩm, thâm nhập thị trường nước ngoài; thuê chuyên gia nghiên cứu, tư vấn, đánh giá thị trường, sản phẩm; tuyên truyền, quảng bá, cung cấp thông tin, xây dựng và phát hành các ấn phẩm phục vụ chương trình xúc tiến thương mại;

4. Triển khai các hoạt động của doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp khoa học và công nghệ: Sử dụng cơ sở kỹ thuật, cơ sở ươm tạo, khu làm việc chung; xây dựng các hợp đồng tư vấn tìm kiếm, lựa chọn, giải mã và chuyển giao công nghệ; đào tạo, huấn luyện chuyên sâu; thuê chuyên gia tư vấn về chuyển giao công nghệ, đàm phán hợp đồng chuyển giao công nghệ, tư vấn pháp lý, xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, năng suất, chất lượng, đăng ký, bảo hộ, quản lý, khai thác quyền sở hữu trí tuệ; thiết kế kiểu dáng công nghiệp;

5. Tổ chức các sự kiện ngày hội đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo cấp tỉnh, cấp quốc gia, quốc tế; tổ chức trình diễn, giới thiệu các công nghệ mới, công nghệ tiên tiến; thuê mặt bằng, vận chuyển trang thiết bị, thiết kế, dàn dựng gian hàng và truyền thông cho sự kiện; tổ chức hội nghị, hội thảo trong nước, quốc tế trong thời gian tổ chức sự kiện; tổ chức cuộc thi đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo thuộc các đơn vị cơ sở, ngành, lĩnh vực, địa phương, quốc gia, quốc tế;

6. Tôn vinh, trao giải cho các dự án, cá nhân, trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo đạt thành tích xuất sắc tại các cuộc thi, giải thưởng đổi mới sáng tạo, giải thưởng khởi nghiệp sáng tạo do cấp có thẩm quyền tổ chức ở địa phương, cấp quốc gia hoặc được công nhận là giải thưởng quốc tế có uy tín;

7. Truyền thông, phát triển văn hóa đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo thông qua các hoạt động: Xây dựng tài liệu, ấn phẩm dưới dạng các tác phẩm báo chí, xuất bản, tác phẩm văn học nghệ thuật, chương trình truyền hình; tổ chức các hội nghị tuyên truyền, phổ biến về các điển hình đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo thành công của Việt Nam; các nội dung khác (in, phát hành đối với báo chí in, xuất bản phẩm, truyền thông trên mạng xã hội);

8. Hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm mới, dịch vụ mới là kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo do doanh nghiệp, tổ chức Việt Nam thực hiện nhằm thúc đẩy thương mại hóa kết quả nhiệm vụ thông qua thị trường;

9. Thúc đẩy, phát triển thị trường khoa học và công nghệ;

10. Xây dựng bản đồ công nghệ, lộ trình đổi mới công nghệ, đánh giá trình độ công nghệ, tiêu chuẩn, doanh nghiệp công nghệ, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; cơ sở dữ liệu về công nghệ, sáng chế, chuyên gia;

11. Thúc đẩy giao dịch, kết nối thị trường khoa học và công nghệ: Thuê địa điểm, truyền thông, hỗ trợ trưng bày, giới thiệu công nghệ, đi lại, vận chuyển để tổ chức các sự kiện xúc tiến chuyển giao công nghệ; thuê chuyên gia phân tích hồ sơ công nghệ, khảo sát, lập báo cáo định giá, giám định, thẩm định, đánh giá công nghệ, chuyển giao công nghệ;

12. Mua phần mềm chuyên dụng, tài liệu chuyên môn, học liệu; tổ chức khóa học, hội thảo chuyên đề, đào tạo về định giá, giám định, môi giới chuyển giao công nghệ;

13. Khảo sát, nghiên cứu thị trường.

Điều 60. Phương thức hỗ trợ hoạt động phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo, hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo, thúc đẩy văn hóa đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo

1. Đối tượng hỗ trợ và hình thức hỗ trợ

a) Các tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động quy định tại Điều 59 Nghị định này được thụ hưởng chính sách hỗ trợ hoạt động phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo, hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo, thúc đẩy văn hóa đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo;

b) Việc thực hiện hỗ trợ thông qua kế hoạch hoạt động đổi mới sáng tạo của các cơ quan, đơn vị, trung tâm đổi mới sáng tạo công lập, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo công lập, đơn vị sự nghiệp công lập được công nhận là trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng, nhiệm vụ hoạt động đổi mới sáng tạo và Quỹ (sau đây gọi là Đơn vị thực hiện hỗ trợ).

2. Lập kế hoạch hỗ trợ

Hàng năm, Đơn vị thực hiện hỗ trợ xây dựng thuyết minh và dự toán kinh phí hoạt động phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo, hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo, hỗ trợ doanh nghiệp khoa học và công nghệ, thúc đẩy văn hóa đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo theo một trong các nội dung quy định tại Điều 59 Nghị định này. Nội dung thuyết minh bao gồm:

Tên hoạt động;

Mục tiêu;

Nội dung hoạt động và phạm vi triển khai;

Dự kiến kết quả đạt được của hoạt động;

Cơ quan chủ trì, phối hợp tổ chức thực hiện hoạt động;

Thời gian, địa điểm thực hiện hoạt động;

Dự kiến tổng kinh phí thực hiện, nguồn kinh phí, cơ cấu nguồn vốn (ngân sách trung ương, địa phương, vốn đối ứng, xã hội hóa...);

Các điều kiện bảo đảm tổ chức thực hiện, cơ chế điều phối, theo dõi và đánh giá hoạt động.

3. Đơn vị thực hiện hỗ trợ tổng hợp vào kế hoạch kinh phí chi thường xuyên sự nghiệp khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện.

4. Biểu mẫu thực hiện hỗ trợ hoạt động tương ứng theo Mẫu số VI.1, VI.2, VI.3, VI.4, VI.5 và VI.6 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 61. Thúc đẩy, phổ biến, lan tỏa văn hóa đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo

Thúc đẩy, phổ biến, lan tỏa văn hóa đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo thông qua các hoạt động sau:

1. Tuyên truyền, phổ biến, lan tỏa nhận thức, thái độ của cộng đồng về vai trò, vị trí và tầm quan trọng của hoạt động đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo, sở hữu trí tuệ; tinh thần sẵn sàng tiên phong, chủ động sáng tạo, chấp nhận rủi ro trong hoạt động đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo cho doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân và cộng đồng; văn hóa bao dung với thất bại; phổ biến, nhân rộng các dự án đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo điển hình;

2. Đổi mới tư duy của cơ quan quản lý, doanh nhân và người dân về văn hóa đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo, khuyến khích mọi người dám suy nghĩ khác biệt và tôn trọng sự khác biệt, dám mạo hiểm và chấp nhận thất bại;

3. Tổ chức triển lãm, hội thảo, hội nghị, sự kiện trong nước, nước ngoài về kết nối cung - cầu công nghệ, công nghệ mới, sản phẩm mới, dịch vụ mới, quy trình mới, mô hình kinh doanh mới, thúc đẩy hoạt động ứng dụng công nghệ, chuyển giao công nghệ và đổi mới sáng tạo;

4. Phát triển mạng lưới đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo, kết nối với mạng lưới đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo khu vực và toàn cầu;

5. Xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình quảng bá Thương hiệu Quốc gia về đổi mới sáng tạo, tổ chức Giải thưởng Quốc gia, địa phương về đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo nhằm tôn vinh và khuyến khích tổ chức, cá nhân có đóng góp xuất sắc về đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo;

6. Xây dựng nội dung đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo đưa vào chương trình giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học; khuyến khích tổ chức hoạt động thực hành đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo trong cơ sở giáo dục;

7. Thúc đẩy bình đẳng trong tiếp cận chính sách tài trợ, hỗ trợ, ưu đãi, khuyến khích về đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo; khuyến khích sự tham gia của phụ nữ, người cao tuổi, người dân tộc thiểu số, người yếu thế và nhóm đối tượng đặc thù khác thực hiện hoạt động đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo.

Điều 62. Ngày hội đổi mới sáng tạo quốc gia; Ngày hội khởi nghiệp sáng tạo quốc gia

1. Ngày 01 tháng 10 hằng năm là Ngày hội đổi mới sáng tạo quốc gia (INNOVATION DAY) do Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương, tổ chức chính trị - xã hội tổ chức tại một số địa phương, vùng kinh tế và một số địa bàn quốc tế trọng điểm để trình diễn, giới thiệu các công nghệ mới, công nghệ tiên tiến được chuyển giao, làm chủ; đồng thời trao đổi, thảo luận về việc hoàn thiện và thực thi hiệu quả các giải pháp chính sách tạo thuận lợi và thúc đẩy hoạt động ứng dụng, chuyển giao công nghệ và đổi mới sáng tạo trong các ngành, lĩnh vực.

2. Ngày hội khởi nghiệp sáng tạo quốc gia (TECHFEST) là sự kiện thường niên do Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương, tổ chức chính trị - xã hội tổ chức tại một số địa phương, vùng kinh tế và một số địa bàn quốc tế trọng điểm để tạo động lực cho cộng đồng khởi nghiệp sáng tạo, kết nối hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo Việt Nam với thế giới.

3. Các bộ, ngành, địa phương, tổ chức chính trị - xã hội, cơ sở nghiên cứu, cơ sở đào tạo có tiềm năng phát triển hoạt động đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo tổ chức Ngày hội đổi mới sáng tạo, Ngày hội khởi nghiệp sáng tạo cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc trong các lĩnh vực chuyên ngành.

4. Ngân sách trung ương hỗ trợ kinh phí tổ chức thực hiện Ngày hội đổi mới sáng tạo quốc gia, Ngày hội khởi nghiệp sáng tạo quốc gia và các hoạt động liên quan cấp vùng, liên vùng, liên ngành, quốc gia và quốc tế; ngân sách của bộ, ngành, địa phương hỗ trợ kinh phí tổ chức thực hiện các sự kiện đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc trong các lĩnh vực chuyên ngành. Hằng năm, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ, các địa phương xây dựng kế hoạch, dự toán ngân sách nhà nước thực hiện khoản 1, 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 63. Hạ tầng, mạng lưới, hệ sinh thái hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo

1. Hạ tầng hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo gồm cơ sở vật chất, trang thiết bị, khu làm việc chung, phòng thí nghiệm dùng chung, cơ sở thử nghiệm công nghệ, hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông, hệ thống phần mềm và nền tảng số, hạ tầng bảo mật và an toàn thông tin, hạ tầng hỗ trợ giao tiếp và kết nối, cơ sở dữ liệu khởi nghiệp sáng tạo, hạ tầng dịch vụ kỹ thuật khác hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo.

2. Mạng lưới hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo gồm các mạng lưới liên kết hoạt động của cá nhân, nhóm cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, nhà nghiên cứu, nhà sáng chế, chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, người Việt Nam ở nước ngoài, cơ sở giáo dục, cơ sở nghiên cứu, tổ chức trung gian, cơ sở ươm tạo công nghệ, cơ sở ươm tạo doanh nghiệp, cơ quan nhà nước, tổ chức truyền thông, nhà đầu tư cá nhân khởi nghiệp sáng tạo, quỹ đầu tư, tổ chức tài chính, doanh nghiệp, tập đoàn, tổ chức quốc tế, tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo trong nước và nước ngoài.

3. Hệ sinh thái hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo là tập hợp các yếu tố về hạ tầng, mạng lưới, cơ chế, chính sách, dịch vụ và các tổ chức hỗ trợ được tổ chức và vận hành nhằm nâng cao năng lực khởi nghiệp sáng tạo, tạo điều kiện thuận lợi cho việc hình thành, phát triển và thương mại hóa sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh sáng tạo.

4. Việc hình thành và phát triển hạ tầng, mạng lưới, hệ sinh thái hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo được thực hiện thông qua các dự án, nhiệm vụ, hoạt động đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước hoặc huy động từ các nguồn lực xã hội khác.

Điều 64. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo không sử dụng ngân sách nhà nước

1. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo không sử dụng ngân sách nhà nước là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức đánh giá, cấp Giấy xác nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo không sử dụng ngân sách nhà nước theo yêu cầu của tổ chức nhằm thúc đẩy doanh nghiệp thương mại hóa kết quả khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, phát triển sản phẩm mới, dịch vụ mới.

2. Nguyên tắc thực hiện đánh giá:

a) Việc đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo không sử dụng ngân sách nhà nước được thực hiện trên cơ sở đề nghị của tổ chức;

b) Việc đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo không sử dụng ngân sách nhà nước phải bảo đảm tính khách quan, trung

thực và chính xác;

c) Tổ chức đề nghị đánh giá cam kết tuân thủ các quy định pháp luật về sở hữu trí tuệ và các quy định pháp luật khác có liên quan, chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ đề nghị đánh giá.

3. Nội dung đánh giá:

a) Ý nghĩa của nhiệm vụ;

b) Giá trị khoa học của kết quả thực hiện nhiệm vụ;

c) Tác động và lợi ích mang lại đối với thực tiễn khi kết quả thực hiện nhiệm vụ được áp dụng;

d) Các nội dung khác phụ thuộc vào tính đặc thù của nhiệm vụ do Hội đồng quyết định.

4. Thẩm quyền, thủ tục, hồ sơ thực hiện đánh giá:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ theo đề nghị của tổ chức có trụ sở chính đặt trên địa bàn tỉnh, thành phố;

b) Tổ chức đề nghị đánh giá nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị đánh giá về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại điểm a khoản này, bao gồm: Giấy đề nghị đánh giá; Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ và các tài liệu minh chứng (nếu có). Mẫu Giấy đề nghị và Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ theo Mẫu số VI.7, Mẫu số VI.8 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng tư vấn đánh giá và thực hiện việc đánh giá trong thời hạn tối đa 28 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

Kết quả thực hiện nhiệm vụ được cấp Giấy xác nhận khi có ít nhất hai phần ba (2/3) tổng số thành viên Hội đồng tham dự phiên họp đồng ý cấp Giấy xác nhận. Mẫu Phiếu đánh giá, Biên bản họp Hội đồng tư vấn đánh giá, Giấy xác nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ theo Mẫu số VI.9, VI.10, VI.11 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

d) Kinh phí thực hiện đánh giá do tổ chức đề nghị chi trả (theo định mức họp Hội đồng tư vấn cấp tỉnh).

Chương VI

PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO, KHỞI NGHIỆP SÁNG TẠO

Điều 65. Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Chủ trì xây dựng kế hoạch, dự toán và bố trí kinh phí sự nghiệp khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo hằng năm, kinh phí từ các chương trình,

quỹ, dự án đầu tư, dự án hỗ trợ đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo trong nước và quốc tế, phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ, các nội dung khác phù hợp để tổ chức thực hiện Nghị định này.

2. Là cơ quan có thẩm quyền công nhận, cấp lại, chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực Giấy công nhận Trung tâm đổi mới sáng tạo cấp quốc gia, Giấy công nhận Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp quốc gia.

3. Xây dựng và phê duyệt các nội dung chỉ cho các hoạt động đổi mới sáng tạo, hỗ trợ đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo.

4. Xây dựng hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia và hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo quốc gia; tổ chức xây dựng, quản lý, phát triển, duy trì mạng lưới, cơ sở dữ liệu hoạt động đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp khoa học và công nghệ; chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan thiết lập, kết nối, liên thông và chia sẻ thông tin về mạng lưới, cơ sở dữ liệu hoạt động đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

5. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan xây dựng, ban hành việc hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện các quy định về hoạt động đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp khoa học và công nghệ; thẩm định và có ý kiến về các vấn đề liên quan đến hoạt động đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo của các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

6. Hướng dẫn các bộ, ngành, địa phương báo cáo kết quả hoạt động đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổng hợp báo cáo Chính phủ.

7. Ban hành các nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho các hoạt động đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo.

8. Căn cứ yêu cầu quản lý và tình hình thực tiễn, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành hệ thống tiêu chí, nguyên tắc, phương pháp đánh giá và các quy định có liên quan để làm cơ sở cho Quỹ xây dựng, áp dụng, vận hành các công cụ hỗ trợ, bao gồm hệ thống phần mềm, công cụ phân tích dữ liệu, trí tuệ nhân tạo và các công cụ điện tử khác, nhằm bảo đảm hiệu quả, công khai, minh bạch trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

Điều 66. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Xây dựng ban hành, phổ biến, hướng dẫn, tổ chức thực hiện, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện các chương trình, kế hoạch của địa phương về hoạt động

đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo; quản lý hoạt động đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo, hỗ trợ đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp sáng tạo, phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ, các nội dung khác phù hợp với Nghị định này ở địa phương.

2. Là cơ quan có thẩm quyền (hoặc ủy quyền cho cơ quan chuyên môn) công nhận, cấp lại, chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực Giấy công nhận Trung tâm đổi mới sáng tạo, Giấy công nhận Trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh, Giấy công nhận Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, Giấy công nhận Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp tỉnh, Giấy công nhận cá nhân, nhóm cá nhân, khởi nghiệp sáng tạo, Giấy công nhận doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, Giấy công nhận chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, Giấy công nhận nhà đầu tư cá nhân khởi nghiệp sáng tạo, Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ và thông báo cho Bộ Khoa học và Công nghệ trong vòng 15 ngày kể từ ngày ra quyết định công nhận, cấp lại, chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực Giấy công nhận.

3. Bố trí kinh phí để thực hiện các hoạt động đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo theo chương trình, kế hoạch đã được ban hành.

4. Cung cấp, cập nhật thông tin về mạng lưới, cơ sở dữ liệu hoạt động đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo; công bố thông tin theo quy định trên Cổng thông tin điện tử của địa phương và thực hiện công khai thông tin về hoạt động đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo trên Cổng thông tin điện tử của địa phương.

5. Theo dõi, tổng hợp, đánh giá hiệu quả, kết quả hoạt động đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo trên địa bàn, báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ định kỳ trước ngày 31 tháng 3 hằng năm.

6. Ban hành các quy định cụ thể thuộc phạm vi, thẩm quyền và tuân thủ các quy định pháp luật có liên quan đến hoạt động đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo phù hợp với điều kiện thực tiễn ở địa phương.

Điều 67. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp

1. Xây dựng ban hành, phổ biến, hướng dẫn, tổ chức thực hiện, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện các chương trình, kế hoạch về hoạt động đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo; quản lý hoạt động đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo, hỗ trợ đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp sáng tạo, phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ, các nội dung khác phù hợp với Nghị định này.

2. Dựa trên nhu cầu thực tế của lĩnh vực quản lý xây dựng kế hoạch và lập dự toán, phân bổ kinh phí thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo và hỗ trợ hoạt động đổi mới sáng tạo hằng năm trên cơ sở nội dung của Nghị định này.

3. Cung cấp, cập nhật thông tin về mạng lưới, cơ sở dữ liệu hoạt động đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo; công bố thông tin theo quy định trên Cổng thông tin điện tử và thực hiện công khai thông tin về hoạt động đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo trên Cổng thông tin điện tử.

4. Theo dõi, tổng hợp, đánh giá hiệu quả, kết quả hoạt động đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo, báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ định kỳ trước ngày 31 tháng 3 hằng năm.

5. Ban hành các quy định cụ thể thuộc phạm vi, thẩm quyền và tuân thủ các quy định pháp luật có liên quan đến hoạt động đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo.

Chương VII **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 68. Điều khoản chuyển tiếp

1. Doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ đang trong thời gian hưởng các ưu đãi, hỗ trợ, kể cả trường hợp doanh nghiệp đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa được hưởng ưu đãi theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ cho thời gian còn lại theo quy định của các văn bản đó. Trường hợp doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ quy định tại Nghị định này thì thực hiện thủ tục cấp thay đổi Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ và được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của Nghị định này cho thời gian còn lại. Trường hợp doanh nghiệp chỉ thực hiện cấp thay đổi nội dung, cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ nhưng không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Nghị định này thì chỉ được cấp thay đổi nội dung, cấp lại Giấy chứng nhận, tiếp tục được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ cho thời gian còn lại theo quy định của các văn bản trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực.

2. Việc xác định thời gian còn lại để hưởng ưu đãi được tính liên tục kể từ khi bắt đầu thực hiện ưu đãi cho doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 69. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 14 tháng 10 năm 2025.

2. Nghị định số 13/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về doanh nghiệp khoa học và công nghệ hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

Điều 70. Tổ chức thực hiện

1. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện, hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (2).

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG



Nguyễn Chí Dũng